



## COMPANY PROFILE

Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng

# BA ĐÌNH

**+17** năm đồng hành  
và phát triển

*“Vững nền móng – Bền công trình”*

*Strong Foundations – Lasting Structures*

“

# Nâng tầm xây dựng kiến tạo tương lai

Elevating construction to build the future



# Mục lục

## Table of Content

|                                                            |    |
|------------------------------------------------------------|----|
| Thư ngỏ<br><i>Message from chairman</i>                    | 03 |
| Về chúng tôi<br><i>About us</i>                            | 05 |
| Hành trình phát triển<br><i>Journey of development</i>     | 06 |
| Sản phẩm & dịch vụ<br><i>Products &amp; Services</i>       | 07 |
| Sứ mệnh & tầm nhìn<br><i>Mission &amp; Vision</i>          | 09 |
| Xi măng BADICO<br><i>BADICO Cement</i>                     | 11 |
| Sản phẩm LEMAN<br><i>Product LEMAN</i>                     | 19 |
| Dự án tiêu biểu<br><i>Feature projects</i>                 | 30 |
| Giấy chứng nhận & Kết quả thí nghiệm<br><i>Certificate</i> | 44 |

BADINH



# Thư ngỏ

Lời đầu tiên, Chúng tôi - **Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Ba Đình (BADICO)** xin gửi đến Quý Khách hàng, Quý Đối tác lời cảm ơn sâu sắc vì đã quan tâm đến các sản phẩm và công ty chúng tôi trong suốt thời gian qua.

**Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Ba Đình (BADICO)** thành lập năm 2009 tiền thân từ các thành viên của Tổng công ty xây dựng Số 1 (CC1), thuộc Bộ Xây Dựng. Năm 2010, BADICO thành lập trạm nghiên cứu xi măng Ba Đình tại xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương. Trải qua hơn 16 năm nghiên cứu và liên tục phát triển, nhà máy Xi măng BADICO tự hào là một trong những đơn vị sản xuất xi măng chất lượng cao hàng đầu trong khu vực Đông Nam Bộ.

Từ năm 2022, Xi măng BADICO chính thức có sự chuyển mình khi tung ra thị trường các dòng sản phẩm phụ gia xây dựng thương hiệu COSMO, giúp cung cấp hoàn chỉnh hơn các giải pháp xây dựng cho quý khách hàng.

Tiếp nối sự đổi mới, vào năm 2024, thương hiệu COSMO chính thức phát triển thành phòng nghiên cứu chuyên sâu, đồng thời BADICO ra mắt thương hiệu LEMAN – thế hệ sản phẩm nâng cấp, mang đến chất lượng và thiết kế tối ưu hơn, phù hợp với nhu cầu thị trường hiện nay.

Với phương châm “Lấy nghiên cứu làm trọng tâm, luôn lắng nghe và thấu hiểu khách hàng”, chúng tôi tự nhủ sẽ không có giới hạn trong việc cải tiến chất lượng, mang lại cho khách hàng những giải pháp tối ưu trong thi công và xây dựng.

Thay mặt toàn bộ cán bộ công nhân viên, chúng tôi chân thành cảm ơn các đối tác, khách hàng đã đồng hành cùng công ty. Sự ủng hộ và đồng hành của mọi người là động lực to lớn BADICO tiếp tục cải tiến, hướng tới một trong những công ty vật liệu xây dựng hàng đầu Việt Nam.

Chủ Tịch HĐQT



Nguyễn Đăng Toán





# Message from chairman

First and foremost, we—**Ba Dinh Investment and Construction Joint Stock Company (BADICO)**—would like to express our sincere gratitude for your continued interest in our products and company.

**Ba Dinh Investment and Construction Joint Stock Company (BADICO)** was established in 2009, originating from members of Construction Corporation No. 1 (CC1) under the Ministry of Construction. In 2010, BADICO founded the Ba Dinh Cement Grinding Station in Thanh Tuyen Commune, Dau Tieng District, Binh Duong Province. With over 16 years of continuous research and development, BADICO Cement Factory takes pride in being one of the leading high-quality cement manufacturers in the Southeast region.

Since 2022, BADICO Cement has embarked on a transformative journey by introducing COSMO—a line of construction additives—into the market, providing more comprehensive building solutions for our customers.

Building on this innovation, by 2024, COSMO has officially evolved into a dedicated research division. At the same time, BADICO launched LEMAN—a new generation of upgraded products designed for superior quality and optimized design, catering to the evolving needs of the market.

With the slogan "Research as the core, always listening and understanding our customers," we are committed to continuous improvement, pushing the boundaries of quality to deliver optimal construction solutions.

On behalf of our entire team, we sincerely thank our valued partners and customers for their trust and support. Your continued encouragement is a powerful motivation for BADICO to keep innovating and striving to become one of Vietnam's leading construction material companies.

Chairman

Nguyễn Đăng Toán



# Về chúng tôi

Xi măng BADICO tọa lạc tại xã Thanh Tuyên, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, trên trục đường tỉnh DT 744.

Trải qua quá trình hơn 15 năm hình thành và phát triển, Xi măng BADICO hiện là một trong những đơn vị sản xuất xi măng có tính tự động hóa cao ở trong các nhà máy đồng cấp. Với lợi thế và địa lý khi nằm ngay trên trục đường bộ trên DT 744, kết hợp với bến thủy nội địa, chúng tôi đã không ngừng chung tay kiến tạo nên các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng giao thông cũng như là đối tác lâu năm, đáng tin cậy của các công ty sản xuất bê tông, gạch cốt liệu, vật liệu đúc sẵn tại thị trường các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và thị trường Campuchia.

Các sản phẩm mang thương hiệu BADICO đã tạo được dấu ấn trên thị trường như: **Xi măng BADICO PCB 40 EU TECH, Xi Măng Đại Bàng EU TECH, Xi Măng NAMBA PCB 40 JAPAN TECH, Xi măng Xá công nghiệp BADICO, Sản phẩm LEMAN.**

Với phương châm “Lấy nghiên cứu làm trọng tâm, luôn lắng nghe và thấu hiểu khách hàng”, Chúng tôi luôn đặt công tác nghiên cứu và phát triển (R&D) là ưu tiên hàng đầu để đảm bảo sự tiên phong, sáng tạo và thích ứng với những yêu cầu mới nhất của thị trường xây dựng.

# About us

BADICO Cement is located in DT 744 Dau Tieng district, Binh Duong province.

After more than 15 years of establishment and development, BADICO Cement is currently one of the most automated cement production units among peer plants. With the advantage of its geographical location right on DT 744 road, combined with the inland wharf, we have consistently collaborated in the creation of civil, industrial, and transportation infrastructure projects, establishing ourselves as long-standing and trusted partners of concrete, brick, and precast material manufacturers in the markets of Southeastern provinces, Central Highlands, and Cambodia.

Products under the BADICO brand have made a mark in the market such as BADICO | NAMBA PCB 40 EU TECH Cement, Dai Bang EU TECH Cement, Loose BADICO Cement, BADICO BFS 40 Cement and LEMAN products.

With the slogan "Focusing on research, always listening to and understanding customers," we always prioritize research and development (R&D) to ensure pioneering, creativity, and adaptation to the latest requirements of the construction market.

# Hành trình phát triển | Journey of development

## Ra mắt thương Hiệu LEMAN

Introducing the LEMAN Brand

Cosmo trở thành phòng nghiên cứu Cosmo Lab, ra mắt thương hiệu Leman với đa dạng các dòng sản phẩm.

The Cosmo brand has evolved into Cosmo Lab, a dedicated research division, and has introduced the Leman brand, offering a diverse range of products.



## 2023

## Đối tác với Xi măng Hà Tiên

Partner for Ha Tien Cement

Đối tác sản xuất gia công cho Xi măng Hà Tiên tại Bình Dương.

Became a production partner for Ha Tien Cement in Binh Duong province.



## 2017

## Dầu Tiếng – Tỉnh Bình Dương

Dau Tieng – Binh Duong Province

Trạm nghiền Xi măng BADICO chuyển về Bình Dương.

BADICO Cement Grinding Station moved to Binh Duong province.



## 2010

## Thành lập công ty CTCP Đầu tư và Xây dựng Ba Đình

Established Ba Dinh Investment and Construction JSC

Từ các thành viên thuộc Tổng công ty xây dựng số 1 (CC1 – Bộ Xây Dựng).

## LEMAN® 2025

Additives - Adhesives - Products for Construction

## Thương Hiệu COSMO ra đời

The COSMO brand was launched

Chống thấm & Phụ gia xây dựng COSMO ra đời, tiêu chuẩn Italia.

Waterproofing & Construction additives, Italia Standards.

## 2019



## Nâng cấp bằng công nghệ châu Âu

Upgrading with EU Technology

Nâng gấp đôi công suất với hệ thống dây chuyền tiên tiến công nghệ Đức.

Doubled capacity with advanced German technology production lines.

## 2013

## Bà Rịa – Vũng Tàu

Trạm nghiền Xi măng BADICO bắt đầu hoạt động tại Bà Rịa – Vũng Tàu.

BADICO Cement Grinding Station began operations in Ba Ria – Vung Tau.

## 2009



By members of Construction Corporation No. 1 (CC1 – part of Ministry of Construction).



# Sản phẩm và dịch vụ | Products and services

## 1. Thi công móng

### Foundation Construction

Cung cấp các sản phẩm cho quá trình xây dựng nền móng, gia cố hạ tầng có nền đất yếu, địa chất không ổn định:

- Xi măng sỏi cao PCB BFS 40
- Xi măng xá PC 40/50



We provide products for foundation and basement processes, infrastructure reinforcement event with unstable ground or challenging terrains

- BADICO PCB BFS 40 Cement
- BADICO PC 40/50 Loose Cement

## 2. Thi công tầng hầm

### Basement Construction

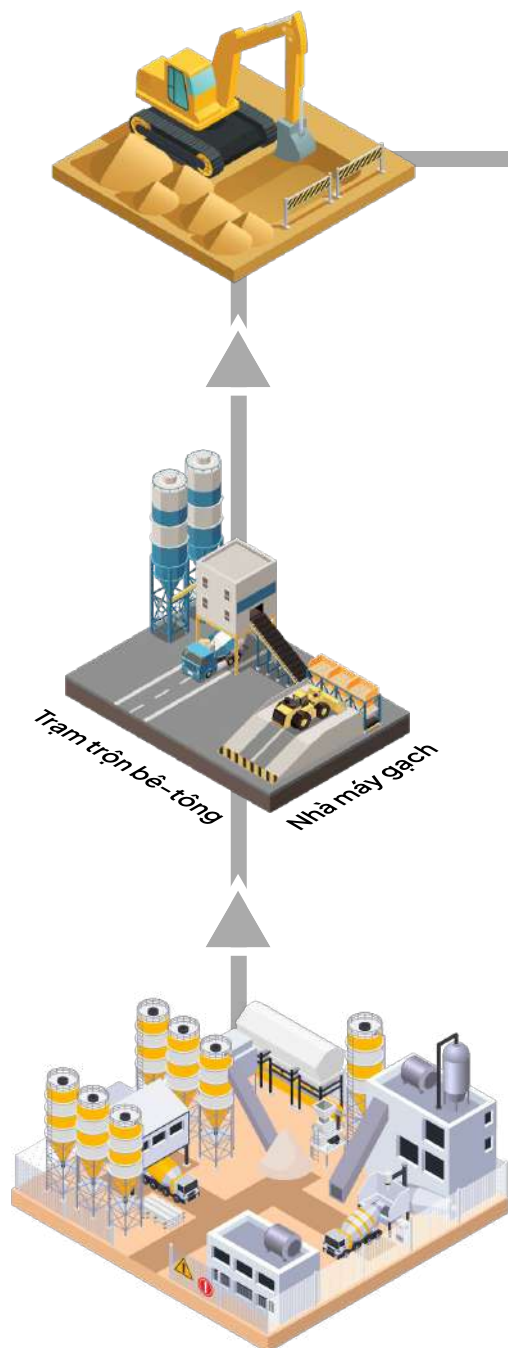
BADICO và LEMAN cung cấp giải pháp vật liệu kết cấu hầm vững chắc, không thấm nước, không sụt lún kể cả trong môi trường địa chất yếu:

- Xi măng xá BADICO PC 50
- Bộ sản phẩm chống thấm LEMAN
- Bộ sản phẩm phụ gia xây dựng LEMAN



BADICO and LEMAN products provide solutions for robust, waterproof, and non-subsiding structural materials for basements, even in weak geological environments:

- BADICO PC 50 Loose Cement
- LEMAN Waterproofing Product Set
- LEMAN Construction Additives Product Set



## CTCP Đầu tư và Xây dựng Ba Đình Ba Dinh Investment & Construction JSC

Cung cấp xi măng cho các nhà máy bê tông tươi, nhà máy gạch cốt liệu, các công ty sản xuất VLXD ...

Xi măng cho cấu kiện bê tông đúc sẵn, gạch AAC, bê tông cường độ cao...

- Xi măng PCB 40/50
- Xi măng BADICO Xá PC 40/50

Supply of Raw Materials for Construction Materials such as Concrete, Brick Factories, etc.

Cement for precast concrete components, AAC bricks, and high-strength concrete...

- BADICO PCB 40/50 Cement
- BADICO PC 40/50 Loose Cement



### 3. Thi công phần khung tòa nhà

#### Construction of the Building Frame

Sản phẩm của công ty Ba Đình giúp khi thi công khung Bê tông đạt cường độ cao sớm, không gây nứt, không thấm nước, kết cấu ổn định

- Xi măng xá PC 50
- Bộ sản phẩm LEMAN



Ba Đình Company's products facilitate the construction of concrete frames that achieve early high strength, are crack-resistant, waterproof, and ensure stable structures:

- BADICO PC 50 Loose Cement
- LEMAN Waterproofing & Construction Additives Set

### 4. Xây tường/Xây tô

#### Wall Construction/Plastering

Sản phẩm của BADICO & LEMAN đi theo xu hướng xây dựng xanh, giảm CO2 dựa trên các tiêu chuẩn xây dựng quốc tế, hạn chế hao hụt, đồng nhất chất lượng, phù hợp với các loại vật liệu mới như gạch AAC, bê tông đúc sẵn, gạch truyền thống

- Xi măng bao PCB40
- Chống thấm tường LEMAN AT11
- Vữa xây tô trộn sẵn LEMAN Mortar Mix 75/100/SEA 120/AAC
- Và bộ sản phẩm phụ gia xây dựng LEMAN



BADICO & LEMAN products align with the green building trend, reducing CO2 emissions based on international construction standards, minimizing wastage, ensuring consistent quality, and are suitable for new materials such as AAC blocks, precast concrete, traditional bricks, etc. (excluding hydraulic structures):

- PCB40 Bag Cement
- LEMAN AT11 Wall Waterproofing
- LEMAN Ready Mix Mortar 75/100/SEA 120/AAC for Wall Construction/Plastering
- LEMAN Construction Additives Product Set

### 5. Hoàn thiện

#### Finishing

LEMAN tiếp tục cung cấp các vật liệu giúp hoàn thiện các hạng mục trước khi sơn tường một cách trọn gói và tiết kiệm, duy trì chất lượng công trình ở mức cao nhất, bao gồm:

- Keo dán gạch Cao cấp/Chà ron/Mastic dẻo LEMAN
- Bộ sản phẩm chống thấm
- Vữa rót không co ngót
- Chất tăng cường bề mặt



LEMAN continues to supply materials that enable comprehensive and economical finishing of sections before wall painting, maintaining the highest quality of the project, including:

- Premium LEMAN Tile Adhesive/Tile grout/Elastic Mastic
- LEMAN Waterproofing Product Set
- LEMAN Non-shrink Grout
- LEMAN Surface Hardener





**“BADICO – Tạo dựng mọi công trình”  
“BADICO – Creating all projects”**

Cung cấp cho khách hàng không chỉ đơn thuần là vật liệu xây dựng, mà còn nằm ở giải pháp trọn gói để thi công công trình một cách tiết kiệm, ít hao hụt nhưng chất lượng cao nhất, phù hợp với xu hướng xây dựng xanh LEED, BREEAM, LOTUS...

We have been on a mission to provide customers with not only construction materials, but also complete solutions to construct projects economically, with little loss but with the highest quality, with products that are completely consistent with international green construction trends such as LEED, BREEAM, LOTUS etc.

## Sứ Mệnh Mission

## Tầm nhìn – Vision

Trong giai đoạn từ 2025 trở về sau, phát triển thành đơn vị sản xuất xi măng, phụ gia xây dựng và các loại vật liệu xây dựng do người Việt, của người Việt nhưng tiêu chuẩn Quốc tế với giá bán hợp lý.

Những sản phẩm xi măng của BADICO nói riêng và chống thấm, keo dán gạch và phụ gia xây dựng nói chung của thương hiệu LEMAN cung cấp tới cho khách hàng các giải pháp về vật liệu xây dựng xanh, đáp ứng các tiêu chí xây dựng tiêu chuẩn xanh Quốc tế như LEED, BREEAM, LOTUS...

Trong tương lai, các sản phẩm của BADICO sẽ không chỉ dừng ở các dòng sản phẩm xi măng phổ thông, mà tiếp tục phát triển lên các dòng xi măng đặc chủng, đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh chóng của ngành vật liệu xây dựng.

In the period from 2025 onwards, BADICO continues to improve and develop into a unit producing cement, construction additives and other construction materials made by Vietnamese people but with international standards at prices, reasonable sale.

Badico's cement products in particular and LEMAN brand's waterproofing, tile adhesives and construction additives in general provide customers with solutions for green building materials that meet construction criteria. international green construction standards such as LEED, BREEAM, Lotus Vietnam etc.

In the future, BADICO's products will not only stop at common cement product lines, but will continue to develop into specialized cement lines, meeting the rapidly developing needs of the construction materials industry.

# GIÁ TRỊ CỐT LÕI – CORE VALUE

## Đổi mới – Innovation

Không ngừng nghiên cứu, sáng tạo và áp dụng công nghệ sản xuất hiện đại thích ứng với những yêu cầu mới nhất của thị trường xây dựng.

BADICO continuously researches, creates, and applies modern production technologies to adapt to the latest demands of the construction market.

## Chuyên nghiệp – Professionalism

Không ngừng học tập, trau dồi chuyên môn, luôn đặt công tác nghiên cứu và phát triển (R&D) là ưu tiên hàng đầu.

BADICO consistently learns and hones its expertise, always prioritizing research and development (R&D) to ensure pioneering and creativity.

## Uy tín – Reputation

Đặt sự tín nhiệm của khách hàng lên vị trí hàng đầu, xem chữ Tín là yếu tố quyết định sự thành công.

BADICO places customer trust at the forefront, viewing credibility as the key factor for success.



# TRÁCH NHIỆM VỚI CỘNG ĐỒNG ENVIRONMENTAL RESPONSIBILITY

## Bảo vệ môi trường Environment responsibility

Nhận thức được giá trị môi trường sống, Xi măng BADICO luôn tiên phong chú trọng trong việc kiểm soát ô nhiễm với hệ thống máy được đầu tư đồng bộ, tuân thủ nghiêm ngặt các yêu cầu về khí thải công nghiệp dựa trên tiêu chuẩn QCVN 19:2009/BTNMT.

Recognizing the value of the living environment, BADICO Cement focus on pollution control with comprehensively invested systems, strictly complying with industrial emission standards based on QCVN 19:2009/BTNMT standards.

## Chương trình thiện nguyện Charities program

Chúng tôi kiến tạo giá trị cộng đồng thông qua đóng góp ngân sách cho địa phương mà còn ở các chương trình thiện nguyện, Các chương trình thể thao góp phần thúc đẩy chất lượng đời sống của người dân trong khu vực.

BADICO always leads in community contributions, prioritizing the use of local personnel in recruitment.

We create community value through local budget contributions and participation in charity programs and sports events to enhance the quality of life for local residents.





Nâng tầm xây dựng kiến tạo tương lai  
Elevating construction to build the future

# XI MĂNG BADICO

BADICO CEMENT



## Đối Tác Chiến Lược | Strategic Partner

BADICO là đối tác gia công của Xi măng Hà Tiên  
BADICO: A Manufacturing Partner of Ha Tien Cement

**Cam kết đảm bảo**

- + Chất lượng xi măng
- + Giảm thiểu rủi ro
- + Khách hàng là trọng tâm
- + Chính trực

# Xi măng PCB40 & PCB50

## Cement PCB40 & PCB50

Dòng sản phẩm xi măng PCB 40/ PCB50 đạt tiêu chuẩn TCVN 6260:2020 và hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015.

Sử dụng cho xây dựng móng, cột, dầm, sàn, thi công đường bê tông, cấu kiện đúc sẵn, xây tường, tô tường.

**Sản xuất dạng bao, xá hoặc bao jumbo tùy theo yêu cầu khách hàng.**

The PCB40/PCB50 cement product line is researched and produced following strict processes, meeting the TCVN 6260:2020 standards and the ISO 9001:2015 quality management system.

Use in a variety of construction applications, including foundations, columns, beams, floors, roads, and walls.

**Produced in bags, bulk or jumbo bags depending on customer requirements.**



Bê tông dẻo, cường độ cao, kết cấu đặc chắc, tuổi thọ cao,...

High-flow, high strength, low-permeability concrete with a dense structure and long service life.



Bề mặt tường tô mịn, thẩm mỹ cao. Khối xây gạch, đá bền chắc.

Smooth, aesthetically pleasing wall surfaces. Durable brick and stone masonry construction.



Tăng thời gian luân chuyển ván khuôn.

Increased formwork turnover.



Đạt cường độ đóng rắn sớm, giúp tiết kiệm thời gian thi công.

Achieves early strength development, saving construction time.



Bám dính tốt, hạt xi măng mịn, chất lượng ổn định.

Excellent adhesion properties. Fine cement particles for a smooth finish.



Thích hợp với khí hậu Việt Nam, phù hợp với nhiều yêu cầu thi công hiện tại.

Suitable for Vietnam's climate & modern construction requests.

# Xi măng PC 50

## PC 50 Cement

Là loại xi măng được sử dụng cho hầu hết các công trình, hạng mục xây dựng giao thông và công nghiệp đòi hỏi cường độ bê tông cao. Xi măng BADICO PC50 được sử dụng để sản xuất bê tông cho các hạng mục cầu, cống, bê tông dự ứng lực, cao ốc, đập thủy lợi, thủy điện,...

As a type of cement used for most construction works, transportation projects, and industrial structures requiring high-strength concrete culvert, BADICO PC50 cement is utilized in producing concrete for bridges, culverts, prestressed concrete, high-rise buildings, irrigation dams, and hydropower plants.



Hàm lượng vôi tự do trong xi măng thấp nên không bị trương nở thể tích sau khi thi công.

The low free lime content in the cement prevents volumetric expansion after construction.



Có khả năng chống lại ăn mòn trong các môi trường xâm thực như: môi trường phèn, chua, mặn.

Capable of resisting corrosion in aggressive environments such as acidic, alkaline, and saline conditions.



Chất lượng ổn định, có khả năng chống ẩm tốt.

Stable quality with excellent moisture resistance.



Hàm lượng kiềm trong xi măng thấp có tác dụng bảo vệ tuổi thọ của bê tông.

The low alkali content in the cement helps protect the longevity of the concrete.



Đạt tiêu chuẩn: TCVN 2682:2020  
Compliant: TCVN 2682:2020



# Xi măng bền Sunfat BFS PCB 40 loại II

BADICO PCB<sub>BFS</sub>40 Cement type II

Dòng xi măng có khả năng ngăn chặn sự hóa mềm nền móng, thẩm thấu mực nước ngầm và xử lý các vùng đất yếu.

Phát triển cường độ cao ở tuổi dài ngày nên tăng tuổi thọ của công trình. Sử dụng cho công trình đê biển, ở môi trường biển, cầu đường, thủy lợi, xử lý nước thải, môi trường etc

BADICO cement Type II sulfate-resistant is designed to prevent foundation softening, groundwater seepage ...

Developed for long-term durability, it enhances the lifespan of structures. Suitable for marine embankments, bridges, water projects, wastewater treatment, and environmental applications.



Chống lại sự ăn mòn bê tông ở môi trường nhiễm phèn, nhiễm mặn.

Resists concrete corrosion in saline and brackish environments.



Tăng ổn định, giảm chấn động nền móng.

Improves stability, reduces foundation vibrations.



**Sản phẩm giúp giảm phát thải CO<sub>2</sub>**, giảm chi phí xây dựng.

**Helping reduce CO<sub>2</sub> emissions** and saving construction time and costs.



Đạt tiêu chuẩn: [TCVN 4316:2007](#)  
Compliant: [TCVN 4316:2007](#)



Cường độ xi măng đạt sớm và sau 28 ngày cao.

Cement strength reaches high strength quickly and after 28 days becomes very solid.



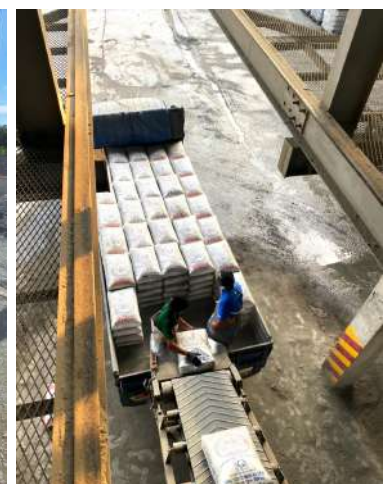


## Strategic Partner

BADICO: A Manufacturing Partner of Ha Tien Cement

### Unwavering Commitment

- ✦ Commitment to Ensuring Cement Quality
- ✦ Minimizing Risk
- ✦ Customer centric
- ✦ Integrity







17+ năm đồng hành  
và phát triển cùng ngành xây dựng Việt  
Over 17 years of partnership  
and development with Vietnam's construction industry

# PHỤ GIA XÂY DỰNG LEMAN

LEMAN construction additives

## BẢO VỆ TOÀN DIỆN NÂNG TẦM CHẤT LƯỢNG



Chống thấm



Vững chắc từ bên trong



Bám dính bền vững







# HỆ THỐNG SẢN PHẨM CHO CÔNG TRÌNH

3

## SẢN PHẨM DÀNH CHO KHU VỰC NGOẠI THẤT

- Vữa khô trộn sẵn xây tô  
**VỮA KHÔ TRỘN SẴN LEMAN**
- Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối  
**LEMAN LATEX A1**
- Chống thấm tường  
**LEMAN GUARD AT - 11 / PU 680 (lộ thiên)**
- Keo dán gạch ngoại thất  
**KDG NGOẠI THẤT LEMAN C2**



2

## SẢN PHẨM DÀNH CHO KHU VỰC TẦNG HẦM / BÃI XE

- Chống thấm tường / sàn  
**LEMAN GUARD AT - 11 / AT - 11 PLUS**
- Vữa rót cổ ống:  
**VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT LEMAN**
- Chống thấm tinh thể thẩm thấu  
**LEMAN CRYSTAL PRO 688**
- Chất tăng cứng bề mặt  
**LEMAN TOP HARD**



1

## SẢN PHẨM DÙNG XÂY THÔ



Vữa khô trộn sẵn Leman  
Vữa liên kết gạch AAC/tấm Acotec



Xi măng BADICO  
Đại Bàng / NAMBA



Phụ gia xi măng  
Leman ADD 122



Leman





# HẦM LEMAN H XÂY DỰNG



4

## SẢN PHẨM DÀNH CHO KHU VỰC SÂN THƯỢNG, SÀN MÁI

- Vữa rót cổ ống:  
**VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT LEMAN**
- Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối  
**LEMAN LATEX A1**
- Vữa khô trộn sẵn xây tô  
**VỮA KHÔ TRỘN SẴN LEMAN**
- Keo dán gạch ngoại thất  
**KDG NGOẠI THẤT LEMAN C2**
- Chống thấm PU Một thành phần lộ thiên  
**LEMAN PU 680**
- Chống thấm hai thành phần (không lộ thiên)  
**LEMAN AT - 15 PRO / AT - 14 MAX**



5

## SẢN PHẨM DÀNH CHO KHU VỰC ẤM ƯỚT (NHÀ VỆ SINH, HỒ BƠI, BỂ CHỨA)

- Vữa rót cổ ống:  
**VỮA RÓT KHÔNG CO NGÓT LEMAN**
- Chống thấm PU Một thành phần lộ thiên  
**LEMAN PU 680**
- Vữa khô trộn sẵn xây tô  
**VỮA KHÔ TRỘN SẴN LEMAN**
- Chống thấm sàn mái / sân thượng  
nhà vệ sinh / hồ bơi / bể chứa  
**LEMAN AT - 15 PRO / AT - 14 MAX**
- Keo dán gạch nội thất  
**KDG NỘI THẤT LEMAN C1**



6

## SẢN PHẨM DÀNH CHO PHẦN HOÀN THIỆN



h Latex A1

Bộ chống thấm Leman

Keo dán gạch  
nội/ngoại thất Leman

Mastic dẻo Leman

Vữa tô mỏng Skimcoat



# ĐỐI TÁC & KHÁCH HÀNG

## Partner & Client

BADICO & LEMAN là đối tác của các đơn vị thi công, phân phối trong ngành xây dựng  
BADICO & LEMAN is a partner of construction contractors and distributors in the construction industry





## Mô tả – Description

Dòng sản phẩm keo dán gạch gốc xi măng – polymer được sản xuất theo tiêu chuẩn Italia có khả năng bám dính cao, không bong tróc, rút ngắn thời gian thi công. Dùng để dán cho các bề mặt tường hay sàn gạch, các hạng mục trong nhà lẫn bể bơi, bể chứa. Tương thích gạch Porcelain, Ceramic, Mosaic, đá nhân tạo, đá tự nhiên...

**Độ dày khuyến nghị:** 3–6mm

Our cement-based polymer tile adhesive product line is manufactured to Italian standards, ensuring strong adhesion, no peeling, and shortened construction time. It is used for bonding tiles to both wall and floor surfaces, including indoor areas as well as pools and reservoirs. Compatible with Porcelain, Ceramic, Mosaic, and water-absorbent tiles, artificial stone, marble stone...

**Recommended thickness:** 3 – 6mm.

## Ưu điểm – Advantages

- Tăng khả năng chịu dẫn nở nhiệt và rung động.
- Tạo liên kết chắc chắn không bị co giãn, rạn nứt, vật liệu ốp lát không bị bong rộp theo thời gian.
- Bền với môi trường và kháng kiềm tốt.
- Tăng > 200% độ bền so với hồ dầu thông thường.
- **Tiêu chuẩn** ISO 13007–1:2010 và TCVN 7899–1:2008.
- Enhances resistance to thermal expansion and vibration.
- Creates a strong bond resistant to shrinkage, cracking and prevents tiles from loosening over time.
- Environmentally durable with excellent alkali resistance.
- Increases durability more than 200% .
- **Standards:** ISO 13007–1:2010 and TCVN 7899–1:2008.



25kg

### Keo dán gạch nội thất C1 mid size/big size Interior Tile Adhesive C1 Mid Size/Big Size

**Loại Lemman C1 Mid Size khổ 80\*80cm – Lemman C1 Mid Size type, size 80\*80cm.**

**Loại Lemman C1 Big size khổ 80\*160cm – Lemman C1 Big Size type, size 80\*160cm.**

**Ứng dụng:** Dùng cho gạch Ceramic, Mosaic, đá nhân tạo, Porcelain,...

**Định mức:** Lemman C1 Mid size: 3.5 – 4kg/m<sup>2</sup> (25kg/6.25m<sup>2</sup>) cho độ dày 3mm.

Lemman C1 Big size: 5kg/m<sup>2</sup> (25kg/5m<sup>2</sup>) cho độ dày 3mm.

**Tỷ lệ trộn:** Đổ 5.5 – 6 lít nước sạch vào thùng trộn, cho từ từ 1 bao keo 25 kg vào thùng trộn.

**Application:** For use with Ceramic tiles, Mosaic, Artificial stone, Porcelain, ...

**Coverage:** Lemman C1 Mid Size: 3.5 – 4kg/m<sup>2</sup> (25kg/6.25m<sup>2</sup>) for a 3mm thickness.

Lemman C1 Big Size: 5kg/m<sup>2</sup> (25kg/5m<sup>2</sup>) for a 3mm thickness.

**Mixing Ratio:** Add 5.5 to 6 liters of clean water into the mixing bucket. Slowly add one 25 kg bag of adhesive into the bucket while mixing.



25kg

### Keo dán gạch ngoại thất C2 ngoài trời/Top Flex Exterior Tile Adhesive C2 Outdoor/Top Flex

**Ứng dụng:** Dùng cho gạch Ceramic, Mosaic, đá nhân tạo, đá tự nhiên.

**Định mức:** 5Kg/m<sup>2</sup> (25kg/5m<sup>2</sup>).

**Tỷ lệ trộn:** Đổ 5.5 – 6 lít nước sạch vào thùng trộn, cho từ từ 1 bao keo 25 kg vào thùng trộn.

**Application:** Suitable for Ceramic tiles, Mosaic, artificial stone, and natural stone.

**Coverage:** 5 kg/m<sup>2</sup> (25 kg/5 m<sup>2</sup>).

**Mixing ratio:** Pour 5.5 – 6 liters of clean water into the mixing container, then gradually add one 25 kg bag of adhesive while mixing.





25kg

## Keo dán gạch đa năng LEMAN ECO PLUS 1 LEMAN ECO PLUS 1 Multi-Purpose Tile Adhesive

Ứng dụng: Ốp lát và dán các loại gạch và đá cho sàn và tường trên bề mặt nền xi măng cho khu vực nội và ngoại thất. Dùng cho đa dạng khu vực và nhiều khổ gạch.

- **Trộn keo:** Trộn bột với nước sạch theo tỷ lệ 5.6–6.1 lít nước cho bao 25 kg (tương đương 22.5–24.5% nước : 100% phần bột). Để yên vài phút, trộn lại và sử dụng.
- **Ốp lát gạch:** Ấn mạnh một lực để đảm bảo độ bám dính. Thời gian cho phép điều chỉnh gạch là khoảng 20 phút.



**Applications:** Ideal for interior tiling of various types of tiles and stones on floors and walls with cement-based substrates. Suitable for a wide range of areas and various tile sizes.

### Mixing Instructions

Mix the powder with clean water at a ratio of 5.6 – 6.1 liters per 25 kg bag (equivalent to 22.5 – 24.5 parts water : 100 parts powder). Allow the mixture to stand for a few minutes, then remix briefly before application.

### Tile Installation

Press the tiles firmly to ensure maximum coverage and adhesion. The adjustment time for tiles is approximately 20 minutes.

## MASTIC DẸO

### Mô tả - Description

LEMAN Mastic SP 01 đa năng là loại Mastic được thiết kế đặc biệt, với thành phần gồm nhựa Acrylic biến tính, Silicat, Titan, bột đá và các Polymer tăng cường bám dính, chống co ngót, rạn nứt....

LEMAN Mastic SP 01 Multi-purpose Flexible Mastic is a specially designed mastic with a composition that includes modified Acrylic resin, Silicate, Titanium, limestone powder, and polymers that enhance adhesion, prevent shrinkage, and cracking.

### Ưu điểm - Advantages

- Đa năng sử dụng cho trong nhà và ngoài trời.
- Bề mặt láng mịn, thẩm mỹ cao.
- Độ bám dính tốt.
- Multi-purpose, suitable for both indoor and outdoor use.
- Smooth surface with high aesthetic appeal.
- Good adhesion.



5kg/18kg

## Mastic dẻo Nội và Ngoại thất LEMAN Mastic SP 01

Sản phẩm khả năng bám dính mạnh, chống thấm hiệu quả và đàn hồi tốt, đảm bảo bề mặt luôn bền bỉ trước thời tiết khắc nghiệt. Với đặc tính co giãn tốt, sản phẩm có thể phủ được các vết nứt nhỏ, tăng cường khả năng chống thấm.

**Định mức:** 0.85 – 1.00 m<sup>2</sup>/kg/ 2 lớp, tùy theo bề mặt vật liệu.

### Tỷ lệ trộn:

Thùng 5kg Mastic dẻo: 1,25kg xi măng + lượng nước sạch từ 0,3 đến 0,45 lít.

Thùng 20kg Mastic dẻo: 5kg xi măng + lượng nước sạch từ 1,35 đến 1,5 lít.



The product has strong adhesion, effective waterproofing, and good elasticity, ensuring the surface remains durable under harsh weather conditions. With its excellent stretchability, the product can cover small cracks, enhancing its waterproofing ability.

**5kg bucket of flexible Mastic: 1.25kg cement + clean water from 0.3 to 0.45 liters.**

**20kg bucket container of flexible Mastic: 5kg cement + clean water from 1.35 to 1.5 liters.**

**Coverage:** 0.85 – 1.00 m<sup>2</sup>/kg (for 2 layers), depending on the surface material.

**Mixing Ratio:** 5 kg bucket of Soft Mastic: Mix with 1.25 kg of cement and 0.3 to 0.45 liters of clean water.

20 kg bucket of Soft Mastic: Mix with 5 kg of cement and 1.35 to 1.5 liters of clean water.



# CHỐNG THẤM | WATERPROOFING

## Mô tả - Description

Dài sản phẩm chống thấm LEMAN được tạo thành từ Acrylic - Copolymer, xi măng và các phụ gia khác, có tác dụng chống thấm & ngăn nước cực kỳ hiệu quả cho các bề mặt bê tông, vữa, tường gạch/ đá, bể chứa nước, hồ bơi, nhà tắm, dự án công nghiệp...

LEMAN's range of waterproofing products is formulated from Acrylic-Copolymer, cement, and other additives, providing highly effective waterproofing and water-repellent properties for concrete surfaces, brick/stone walls, water tank, plaster, septic tanks, swimming pools, bathroom, industrial projects ...



5kg/18kg

### Chống thấm tường LEMAN GUARD AT-11 Waterproofing Wall LEMAN GUARD AT-11

**Ứng dụng:** sử dụng cho công trình tường đứng hay các vị trí chịu thời tiết khắc nghiệt.

**Định mức:** Từ 1.9–2.5m<sup>2</sup>/1kg/2 lớp với độ dày lớp trét 2 – 3mm

Các nơi áp lực nước cao thi công 3 lớp.

**Tỷ lệ trộn:** 1kg xi măng + 0,5 lít nước + 1kg LEMAN GUARD AT-11.

**Application:** Used for vertical walls or areas exposed to harsh weather conditions.

**Coverage:** 1.9–2.5m<sup>2</sup>/1kg/2 layers with a layer thickness of 2 – 3mm.

For areas under high water pressure, apply 3 layers.

**Mixing Ratio:** 1 kg of cement + 0.5 liters of water + 1 kg of LEMAN GUARD AT-11.



5kg/18kg

### Chống thấm sàn LEMAN AT-11 PLUS Waterproofing Floor LEMAN AT-11 PLUS

**Ứng dụng:** sử dụng cho bề mặt sàn của nền nhà, nhà vệ sinh, các vị trí chịu áp lực nước cao.

Có tính đàn hồi và kéo dãn ưu việt.

**Định mức:** 1.9–2.5m<sup>2</sup>/1kg/2 lớp cho độ dày lớp trét 2 – 3mm

Các nơi áp lực nước cao thi công 3 lớp

**Tỷ lệ trộn:** 1kg xi măng + 0,5 lít nước + 1kg LEMAN AT-11 PLUS.

**Application:** Used for floor surfaces in foundations, bathrooms, and areas subjected to high water pressure. It possesses excellent elasticity and stretchability.

**Coverage:** 1.9–2.5m<sup>2</sup>/1kg/2 layers with a layer thickness of 2 – 3mm.

For areas under high water pressure, apply 3 layers.

**Mixing Ratio:** 1 kg of cement + 0.5 liters of water + 1 kg of LEMAN AT-11 PLUS.



### Chống thấm 2 thành phần - Two-component Waterproofing

**Ứng dụng:** chuyên dùng công trình yêu cầu chống thấm chuyên dụng, hai chiều như tầng hầm, hồ bơi, bể chứa, các khu vực chống thấm diện tích lớn với tính đàn hồi và chống thấm ưu việt.

**Application:** Specifically designed for specialized waterproofing projects requiring dual protection, such as basements, swimming pools, large waterproof areas and reservoirs, with excellent elasticity and supreme waterproofing properties.





4.8kg/18kg

### Chống thấm 2 thành phần LEMAN AT-14 MAX Two-component Waterproofing LEMAN AT-14 MAX

**Định mức:** 2,5–3Kg/m<sup>2</sup>/2 lớp cho độ dày lớp trét 2 – 3mm

Các nơi áp lực nước cao thi công 3 lớp.

**Tỷ lệ trộn:** Thành phần A so với thành phần B = 1 : 3 (theo khối lượng).

**Coverage:** 2,5–3Kg/m<sup>2</sup>/2 layers with a layer thickness of 2 – 3mm.

For areas under high water pressure, apply 3 layers.

**Mixing Ratio:** Component A : Component B = 1 : 3



4.5kg/18kg

### Chống thấm 2 thành phần LEMAN AT-15 PRO Two-component Waterproofing LEMAN AT-15 PRO

**Định mức:** 1.5–2Kg/m<sup>2</sup>/2 lớp cho độ dày lớp trét 2 – 3mm

Các nơi áp lực nước cao thi công 3 lớp.

**Tỷ lệ Trộn:** Thành phần A so với thành phần B = 1 : 2 (theo khối lượng).

Định mức Thi công tối thiểu 2 lớp với định mức 1.5–2kg/m<sup>2</sup>/2lớp. Những nơi có áp lực thấm lớn nên thi công lớp thứ 3 ( 2.5–3kg/m<sup>2</sup>/3 lớp).

**Coverage:** 1.5–2Kg/m<sup>2</sup>/2 layers with a layer thickness of 2 – 3mm.

For areas under high water pressure, apply 3 layers.

**Mixing Ratio:** Component A : Component B = 1 : 2 (by weight).

Application Coverage pply a minimum of 2 coats with a total coverage of 1.5–2 kg/m<sup>2</sup> for 2 coats. In areas subject to high water pressure, apply a third coat, with a total coverage of 2.5–3 kg/m<sup>2</sup> for 3 coats.



25kg

### Chống thấm tinh thể thấm thấu LEMAN PRO 188 Crystalline waterproofing LEMAN PRO 188

**Ứng dụng:** Các bể, tháp chứa nước, hồ chứa, đập nước, kênh dẫn nước. Các công trình xử lý nước, bến cảng. Cọc bê tông, cống ngầm, cấu kiện móng bê tông. Tường chắn đất, hồ thang máy. Tường chắn biển, mặt cầu, cầu cảng, cầu phao.

**Tiêu chuẩn:** TCVN 7899–4.3:2008 và TCVN 7899–4.2:2008

**Định mức:**

- Thi công bằng cọ 1.0 – 1.5 kg/m<sup>2</sup>/lớp, thi công 2 lớp.
- Thi công bằng bay 2.0 – 2.5 kg/m<sup>2</sup>/lớp, thi công 2 lớp.
- Thi công rắc khô 2.0 – 3.0 kg/m<sup>2</sup>.

**Tỷ lệ trộn:** 28–32% nước theo khối lượng, tương đương 7 đến 8 lít nước sạch cho 1 bao 25 kg.

**Application:** Water tanks, water towers, reservoirs, dams, and water channels. Water treatment plants and ports. Concrete piles, underground culverts, and concrete foundation structures. Retaining walls and elevator pits. Seawalls, bridge decks, wharves, and floating bridges.

**Standard:** TCVN 7899–4.3:2008 và TCVN 7899–4.2:2008

**Coverage:**

Brush application: 1.0 – 1.5 kg/m<sup>2</sup> per coat, apply 2 coats.

Trowel application: 2.0 – 2.5 kg/m<sup>2</sup> per coat, apply 2 coats.

Dry shake application: 2.0 – 3.0 kg/m<sup>2</sup>.

**Mixing Ratio:** 28 – 32% water by weight, equivalent to 7 – 8 liters of clean water per 25 kg bag.



# CHỐNG THẤM LỘ THIÊN

## Mô tả - Description

Sản phẩm là màng chống thấm thi công lỏng, 1 thành phần, gốc PU-Arcylic phân tán, được cải thiện khả năng kháng lại sự đọng nước, kháng tia UV tuyệt hảo cộng với khả năng phủ vết nứt tốt và có tính thẩm mỹ cao.

The product is a liquid-applied waterproofing membrane, single-component, PU-Acrylic dispersion based. It has enhanced resistance to water ponding, excellent UV resistance, superior crack-bridging ability, and provides a highly aesthetic finish.



5kg/18kg

### Chống thấm lộ thiên LEMAN PU 680

#### Ứng dụng:

- Giải pháp chống thấm cho các dự án xây mới hoặc cải tạo.
- Cho các mái với các chi tiết và hình dạng phức tạp hoặc khi sự tiếp cận bị hạn chế.
- Giải pháp tiết kiệm để kéo dài tuổi thọ của các mái bị thấm dột.
- Lớp phủ phản xạ ánh sáng mặt trời nhằm giúp tiết kiệm năng lượng để làm mát.
- Làm lớp phủ trước khi thi công theo định mức cho từng khu vực.

#### Định mức:

Làm lớp lót: ~ 0.3kg/m<sup>2</sup>/lớp Leman Primer A (Hoặc pha LEMAN PU 680 với 10% nước sạch)

Hệ thống phủ: ~ 1.5 – 1.7 kg/m<sup>2</sup> /2 lớp (sử dụng trực tiếp).

Hệ thống gia cường: ~ 1.7 – 2.1 kg/m<sup>2</sup>/2 lớp (sử dụng trực tiếp).

#### Application:

- Waterproofing solution for new construction or renovation projects.
- Suitable for roofs with complex details and shapes, or where accessibility is limited.
- Cost-effective solution to extend the service life of leaking roofs.
- Reflective coating to reduce solar heat gain and help save cooling energy.
- Used as a coating layer, applied according to the specified consumption rate for each area.

#### Consumption:

- Primer: ~0.3 kg/m<sup>2</sup>/layer of Leman Primer A (or mix LEMAN PU 680 with 10% clean water).
- Coating system: ~1.5 – 1.7 kg/m<sup>2</sup> / 2 layers (applied directly).
- Reinforced system: ~1.7 – 2.1 kg/m<sup>2</sup> / 2 layers (applied directly).



## Ưu điểm - Advantages

- Thích hợp sử dụng trong điều kiện bề mặt có nước đọng hạn chế.
- Kháng tia UV, ố màu và phong hóa.
- Độ đàn hồi cao và có khả năng phủ vết nứt tốt.
- Dễ thi công. Không độc, hàm lượng VOC tuân thủ yêu cầu cho lớp sơn phủ gốc nước.
- Sản phẩm là loại 1 thành phần và có thể sử dụng được ngay.
- Tạo lớp màng chống thấm không mối nối.
- Suitable for use on surfaces with limited water ponding.
- Resistant to UV rays, discoloration, and weathering.
- High elasticity with excellent crack-bridging capability.
- Easy to apply. Non-toxic, with VOC content compliant with requirements for water-based coatings.
- Single-component product, ready to use.
- Forms a seamless waterproofing membrane.



5kg/18kg

### Sơn lót chống thấm Leman Primer A

#### Ứng dụng:

Dùng làm lớp lót phủ lấp các lỗ trống bề mặt sàn/tường & tăng tính kết nối với lớp chống thấm Leman PU 680

#### Application:

Used as a primer to fill surface voids on floors/walls and enhance adhesion to the LEMAN PU 680 waterproofing layer.



# CHỐNG THẤM BITUM

## Mô tả – Description

Sản phẩm là hợp chất chống thấm bitum polyme cải tiến gốc nước, một thành phần dạng lỏng và thi công nguội. Sản phẩm được thiết kế để mang lại hiệu quả bảo vệ tối ưu cho các cấu trúc công trình không lộ thiên.

The product is a water-based, one-component, cold-applied polymer-modified bitumen waterproofing compound. Designed to provide optimal protection for concealed structural elements.



5kg/18kg

## Chống thấm LEMAN PROOF MEMBRANCE

### Ứng dụng:

Sản phẩm thích hợp để chống thấm cho các vị trí trọng yếu tại công trình như:

- Kết cấu ngầm: Lớp chống thấm bên dưới lòng đất cho bề mặt bê tông và vữa trát.
- Khu vực lộ thiên: Sàn mái phẳng và ban công.
- Khu vực chịu áp lực nước: Tầng hầm và tường chắn.

### Định mức:

Lớp lót: trộn đều Leman Proof Membrane với 20 - 25% nước sạch theo khối lượng. Có thể thi công lớp lót bằng cọ hoặc rulo.

Hệ thống phủ: Khoảng 0.6kg/m<sup>2</sup>/lớp. (Thi công tối thiểu 2 lớp)

Hệ thống bảo vệ: Lớp vữa bảo vệ dày 15–20mm (nên trộn thêm phụ gia Latex vào lớp vữa bảo vệ theo tỷ lệ 5 lít Latex cho 1 m<sup>3</sup> vữa)

### Applications

The product is ideal for waterproofing critical areas of construction, including:

- Underground Structures: Waterproofing layer for below-grade concrete surfaces and cement plasters.
- Exposed Areas: Flat roofs and balconies.
- Hydrostatic Pressure Areas: Basements and retaining walls.

### Consumption Rate / Coverage

- Priming: Mix Leman Proof Membrane thoroughly with 20 - 25% clean water by weight. Apply using a brush or roller.
- Coating System: Approximately 0.6 kg/m<sup>2</sup>/coat (Minimum 2 coats required).
- Protective System: A protective mortar layer with a thickness of 15–20mm.
- Recommendation: Incorporate a Latex additive into the protective mortar at a ratio of 5 liters of Latex per 1 m<sup>3</sup> of mortar.

## Ưu điểm – Advantages

- Thi công linh hoạt: Dễ dàng thực hiện bằng cọ hoặc máy phun.
- Độ đàn hồi vượt trội: Màng sau khi hình thành có tính đàn hồi cao và khả năng lấp kín các vết nứt.
- Độ bám dính: Độ bám dính tuyệt hảo kể cả trên nền kết cấu cũ.
- Thân thiện & An toàn: Không chứa dung môi, không mùi và không bị dính tay khi sử dụng.
- Flexible Application: Easily applied by brush or spray machine.
- Superior Elasticity: Once cured, it forms a highly elastic membrane with excellent crack-bridging capabilities.
- Adhesion: Excellent adhesion, even on aged substrates.
- Safe & Eco-friendly: Solvent-free, odorless, and non-sticky to the touch during application.



## Mô tả - Description

Phụ gia siêu dẻo LEMAN ADD 122 chứa polymer giúp giữ nước, chống co ngót, tăng bám dính, tăng độ dẻo, giảm rơi vãi, hỗ trợ thi công dễ dàng.

The superplasticizer additive LEMAN ADD 122 contains polymer to retain water, prevent shrinkage, improve adhesion, increase flexibility, reduce spillage, and facilitate easy construction.



1kg/thùng 20kg

### Phụ gia siêu dẻo LEMAN ADD 122 The superplasticizer additive LEMAN ADD 122

#### Ứng dụng:

- Dùng trong vữa xây, tô để cải thiện độ dẻo, bám dính và hạn chế nứt do thời tiết.

#### Định mức:

- 1kg LEMAN ADD 122 + 1 bao xi măng 50 kg + từ 8 đến 10 thùng cát (loại thùng 18 lít), tương đương tổng trọng lượng 250 - 300kg.

#### Application:

Used in masonry and plastering mortar to improve flexibility, adhesion, and reduce cracking due to weather conditions.

#### Coverage:

1kg of LEMAN ADD 122 + 1 bag of 50 kg cement + 8 to 10 buckets of sand (18-liter bucket), equivalent to a total weight of 250 - 300kg.

## Ưu điểm - Advantages

- Tăng độ dẻo và bám dính của vữa.
- Hạn chế nứt, co ngót, giúp thi công nhanh hơn, tiết kiệm nhân công.
- Giảm hao hụt vật liệu so với vữa truyền thống.
- Increases the flexibility and adhesion of mortar.
- Reduces cracking and shrinkage, helps speed up construction, and saves labor.
- Reduces material waste compared to traditional mortar.



5kg/20kg

### Phụ gia chống thấm & tác nhân kết nối LEMAN LATEX A1 Waterproofing Admixture & Bonding Agent LEMAN LATEX A1

**Ứng dụng:** phụ gia dạng nhũ tương, sản xuất và cải tiến từ gốc Styrene Butadiene dùng trộn với xi măng hoặc vữa xi măng - cát nhằm gia tăng tính kết dính và khả năng chống thấm.

**Định mức:** 0.25 kg/m<sup>2</sup> cho lớp kết nối dày 2mm.

1kg/m<sup>2</sup> cho vữa cán sàn, trát tường dày 2cm.

**Tiêu chuẩn:** TCCS 04/LEMAN.

#### Tỷ lệ trộn:

- Xi măng : Cát = 1 : 3 (1)
- LEMAN LATEX A1 : Nước = 1 : 3 (2) Rót hỗn hợp (2) vào (1) và trộn cho đến khi đạt độ sệt.

**Application:** A latex-based admixture, formulated and improved from Styrene Butadiene, used for mixing with cement or cement-sand mortar to enhance bonding strength and waterproofing properties.

**Coverage:** 0.25 kg/m<sup>2</sup> for a 2mm thick bonding layer.

1kg/m<sup>2</sup> for floor screeds and 2cm thick wall plaster.

**Standard:** TCCS 04/LEMAN

#### Mixing Ratio:

- Cement : Sand = 1 : 3 (by volume)
- LEMAN LATEX A1 : Water = 1 : 3 (by volume)



# VỮA RÓT / ĐỊNH VỊ | NON-SHRINK GROUT

## Mô tả - Description

Được thiết kế để kháng lại sự co ngót thông thường của bê tông và vữa, hấp thụ và giảm thiểu các ảnh hưởng của sự rung động đến nền móng. Sản phẩm này đặc biệt thích hợp cho những nơi yêu cầu chịu tải trọng cao.

Designed to resist the typical shrinkage of concrete and mortar, absorb and minimize the impact of vibrations on foundations. This product is particularly suitable for areas requiring high duty or high-loaded areas.

## Ưu điểm - Advantages

- Cường độ cao, không tách nước, không ăn mòn.
- Chịu được tải trọng động lớn.
- Bám dính tốt, chống thấm cao.
- Tương thích với bê tông trong sửa chữa.
- **Tiêu chuẩn:** TCVN 9204:2012.
- High strength, non-segregating, non-corrosive.
- Able to withstand large dynamic loads.
- Excellent adhesion, high waterproofing capability.
- Compatible with concrete in repairs.
- **Standard:** TCVN 9204:2012.



25kg

### Vữa rót không co ngót cường độ cao LEMAN HP500 | 650 | 800 | 1200 LEMAN non-shrink grout LEMAN HP500 | 650 | 800 | 1200

#### Ứng dụng:

- Vữa rót cho móng máy, định vị bu lông, gối cầu.
- Lắp đầy lỗ rỗng, khe hở, hốc tường,...
- Sửa chữa bê tông.
- Đổ bù bê tông và cổ ống PVC.
- Đổ cột để thi công kết cấu đúc sẵn.

**Định mức:** Bao 25kg cho khoảng 13.1 lít vữa; 76 bao cho 1m<sup>3</sup> vữa.

#### Tỷ lệ trộn:

Vữa rót LEMAN: Nước 12–13% (theo khối lượng - độ sệt có thể chảy được)

Tương đương 3.0–3.25 lít nước sạch cho một bao 25 kg.

#### Application:

Grouting for machinery bases, anchor bolts, bridge bearings.

Filling voids, gaps, and cavities in walls.

Concrete repairs (pre-mixed grout).

Filling and grouting around PVC pipes.

Pouring base columns for pre-cast structures.

**Coverage:** 25kg covers approximately 13.1 liters of grout; 76 bags per cubic meter of grout.

#### Mixing Ratio:

LEMAN 500HP Grout : Water = 12–13% (by weight)

This corresponds to approximately 3.0–3.25 liters of clean water per 25 kg bag to achieve a free-flowing consistency.





## Mô tả – Description

Vữa khô trộn sẵn đa năng cao cấp LEMAN MORTAR MIX M75, M100, SEA M120 & AAC với thành phần chính của vữa gồm hỗn hợp phụ gia Polymer, chất chống thấm, xi măng, cát sấy khô etc, dùng để xây tô cho các công trình cao tầng, kết cấu ở đa dạng địa hình, kể cả các môi trường nhiễm mặn, nhiễm kiềm. Phù hợp cho các công trình xây dựng theo **tiêu chuẩn xanh Quốc tế như LEED, BREEAM, LOTUS...**

Premium Ready-Mixed Multi-Purpose Mortar LEMAN MORTAR MIX M75, M100, SEA M120 & AAC

Composition: This high-quality pre-mixed mortar comprises a blend of Polymer additives, waterproofing agents, cement, dried sand, etc. It is used for masonry work in high-rise buildings, diverse terrains, including saline and alkaline environments. Suitable for construction projects adhering to international green standards like **LEED, BREEAM, LOTUS ...**



25kg

### Vữa khô trộn sẵn hệ AAC: LEMAN TBM 110/LEMAN PLASTER 201 LEMAN dry mortar mix AAC: LEMAN TBM 110/LEMAN PLASTER 201

#### Ứng dụng:

**LEMAN TBM 110:** Liên kết gạch AAC

**LEMAN PLASTER 201:** tô bề mặt gạch AAC

**Định mức:** cho lớp trát/phun từ 3–5mm.

Xây tường 60×105×220: 200 kg/1m<sup>3</sup>.

Trát: 3,5kg/m<sup>2</sup>/3mm.

Tỷ lệ trộn: 1 tấn Vữa khô trộn sẵn LEMAN MORTAR MIX AAC cho 560 lít vữa tươi

(1 bao Vữa khô trộn sẵn LEMAN MORTAR MIX AAC 50 kg cho khoảng 28 lít vữa tươi)

#### Application:

**LEMAN TBM 110:** AAC block adhesive

**LEMAN PLASTER 201:** AAC block surface plaster

Coverage / Consumption:

Plastering/spraying layer: 3–5 mm thickness

Wall construction (60×105×220 mm): 200 kg/m<sup>3</sup>

Plastering: 3.5 kg/m<sup>2</sup> per 3 mm thickness

Mixing ratio:

1 ton of LEMAN MORTAR MIX AAC premixed dry mortar produces 560 liters of fresh mortar

(1 bag of 50 kg LEMAN MORTAR MIX AAC premixed dry mortar produces approximately 28 liters of fresh mortar)

## Ưu điểm – Advantages

- Tăng 200% lần khả năng chống thấm so với vữa truyền thống.
- Rút ngắn hơn 50% thời gian thi công và giảm trên 90% thời gian dọn vệ sinh.
- Tiết kiệm lên đến 15% chi phí.
- Bề mặt mịn, chất lượng đồng đều, bền gấp 2 - 3 lần vữa xây truyền thống.
- **Tiêu chuẩn:** TCVN 4314:2003 & TCVN 9028:2011.

- Increases waterproofing capability by 200% compared to traditional mortar.
- Reduces construction time more than 50% and cleaning time by over 90%.
- Saves up to 15% in costs.
- Smooth surface, uniform quality, 2–3 times stronger than traditional mortar.
- **Standards:** Produced according to TCVN 4314:2003 & TCVN 9028:2011.





25kg

## Vữa khô trộn sẵn đa năng LEMAN LEMAN Dry Mortar Mix

Sử dụng cho các công trình dân dụng, cao tầng, hạ tầng trên bề mặt gạch xi măng cốt liệu, AAC, gạch tuynel etc.

**Định mức** cho lớp trát/phun từ 7–10mm.

- **Xây tường:** 60×105×220: 370 kg/1m<sup>3</sup> cho lớp .
- **Trát:** 20,5kg /m<sup>2</sup>/cm.
- **Phủ sàn:** 21 kg/m<sup>2</sup>/cm.
- **Tương đương** 1,450–1,650 kg/1m<sup>3</sup> vữa khô.
- **Tỷ lệ trộn:** 1 tấn Vữa khô trộn sẵn LEMAN MORTAR MIX cho 560 lít vữa tươi

(1 bao Vữa khô trộn sẵn LEMAN MORTAR MIX 50 kg cho khoảng 28 lít vữa tươi)

**Application:** Suitable for residential, high-rise, and infrastructure projects on surfaces such as cement tile, AAC, tunnel tiles, etc.

**Coverage:** For plastering/spraying layer thickness from 7–10mm.

- **Building walls** 60×105×220: 370 kg/1m<sup>3</sup> for the layer.
- **Plastering:** 20.5 kg/m<sup>2</sup>/cm.
- **Floor covering:** 21 kg/m<sup>2</sup>/cm.
- **Equivalent to** 1,450–1,650 kg/1m<sup>3</sup> of dry mortar.

**Mixing Ratio:** 1 ton of pre-mixed dry mortar LEMAN MORTAR MIX yields approximately 560 liters of fresh mortar (One 50 kg bag of LEMAN MORTAR MIX produces approximately 28 liters of fresh mortar)



25kg

## Keo liên kết bê tông LEMAN ACOTEC HC 200 LEMAN ACOTEC HC 200 – High-Performance Concrete Bonding Adhesive

LEMAN ACOTEC HC 200 là vữa khô trộn sẵn được đóng trong bao cách ẩm. Sản phẩm được sản xuất dựa trên cơ sở: xi măng pooclang, chất độn mịn và các phụ gia chuyên dụng.

**Ứng dụng:**

- Dính kết đa năng: Chuyên sử dụng để dính kết bê tông với bê tông hoặc với các vật liệu khác như: gắn kết các tấm tường bê tông ACOTEC, các tấm tường bê tông nhẹ khác.
- Xử lý mạch ngừng: Gắn kết bê tông tại các vị trí mạch ngừng thi công.
- Liên kết cấu kiện đúc sẵn: Với cường độ bám dính rất cao, sản phẩm được sử dụng để gắn kết các tấm phào chỉ bê tông GRC, GFRC.
- Chống nứt: Nhờ hiệu ứng nở, HC 200 luôn kín khít giữa hai lớp vật liệu, không gây tách nứt liên kết.
- Sửa chữa: Sửa chữa các khuyết tật bê tông, tường và các phần nề khác.

**Tỷ lệ trộn:** Nước/ vữa khô = 0.20 – 0.23 (tương đương 20 – 23%).

### Applications

- **Versatile Bonding:** Specially designed for bonding concrete to concrete or other materials, such as ACOTEC wall panels and other lightweight concrete panels.
- **Construction Joints:** Used for bonding concrete at construction joint locations to ensure structural continuity.
- **Precast Component Bonding:** With ultra-high adhesive strength, it is ideal for installing GRC (Glass Fiber Reinforced Concrete) and GFRC decorative moldings and panels.
- **Anti-Cracking:** Due to its expansive effect, the product ensures a tight fit between material layers, preventing bond separation or cracking.
- **Repair Works:** Suitable for repairing concrete defects, walls, and other masonry components.

### Mixing Ratio

- Water / Dry Powder = 0.20 – 0.23 (equivalent to 20% – 23%).



## PHỤ GIA BÊ TÔNG | CONCRETE ADDITIVE

### Mô tả – Description

Gia cố cho bề mặt sàn và các tấm bê tông, để tăng khả năng kháng mài mòn và nhờ đó giảm thiểu sự hình thành bụi.

**Tiêu chuẩn:** TCCS/05/LEMAN.

Reinforcement for concrete floor surfaces and panels to enhance abrasion resistance and thereby reduce dust formation.

**Standard:** TCCS/05/LEMAN.

### Ưu điểm – Advantages

- Dễ thi công, không cần phải thi công một lớp láng nền.
- Tăng khả năng kháng va chạm, kháng dầu nhờn.
- Tạo bề mặt hoàn thiện bằng phẳng.
- Easy application, no need for a finishing coat.
- Increased impact resistance, oil resistance.
- Creates a smooth, flat finished surface.



25kg

#### Chất tăng cứng bề mặt Bê tông LEMAN (Xám/Xanh lá cây) LEMAN to hard (Grey/Green)

Thích hợp sử dụng cho các mặt sàn phải chịu sự mài mòn cơ học nghiêm trọng và có nhu cầu thi công một lớp phủ đặc biệt cứng.

##### Định mức:

- 3.1–5.9kg cho mỗi m<sup>2</sup>.
- 3.8–4.1 kg/m<sup>2</sup> cho khu vực chịu trọng tải thông thường.
- 4.9–5.9 kg/m<sup>2</sup> cho khu vực chịu trọng tải nặng

Suitable for use on floor surfaces subject to severe mechanical abrasion and requiring a specially hardened coating.

##### Coverage:

- 3.1–5.9 kg per m<sup>2</sup>.
- 3.8–4.1 kg/m<sup>2</sup> for areas subjected to normal loads.
- 4.9–5.9 kg/m<sup>2</sup> for areas subjected to heavy loads.



25kg

#### Vữa tô mịn bề mặt: LEMAN SKIMCOAT 301 LEMAN SKIMCOAT 301 – Smooth Surface Skim Coat

##### Ứng dụng:

Dùng cho bề mặt tường vữa xi măng, gạch chưng khí áp, tấm Acotec... thích hợp sửa chữa bề mặt khuyết tật và có thể thay thế bột bả trong một số trường hợp.

Bám dính cao, hạt mịn, giúp bề mặt tô mịn – phẳng – thẩm mỹ, tiết kiệm vật tư.

Có thể thay thế vữa cát xi măng truyền thống, giảm chi phí và công đoạn xả nhám.

Sơn trực tiếp sau khi bả 2 lớp Leman Skimcoat 301. Phù hợp cho tường nội thất.

##### Định mức:

- Tô tường: 7–11 m<sup>2</sup>/bao 25kg
- Tổng độ dày tô tường: 1.5–2.5mm

**Tỷ lệ trộn:** (23 – 25)% khối lượng vữa khô. Hoặc từ 5.75 đến 6.25 lít nước cho 1 bao 25 kg

##### Applications:

- Used for cement mortar walls, AAC blocks, and Acotec panels. Suitable for repairing surface defects and can replace wall putty in certain applications.
- High adhesion and fine texture provide a smooth, flat, and aesthetic surface while reducing material consumption.
- Can replace traditional cement–sand mortar, helping reduce costs and sanding work.
- Paint can be applied directly after two coats of LEMAN Skimcoat 301. Suitable for interior walls.

##### Coverage:

- Wall skim coating: 7–11 m<sup>2</sup> / 25 kg bag
- Recommended Total Thickness: 1.5–2.5 mm

**Mixing Ratio:** (23–25)% of dry mortar weight. Equivalent to 5.75–6.25 liters of water per 25 kg bag.





# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Chung cư A&T Sky Garden**  
A&T Sky Garden Apartment

Vị trí            54C Cách Mạng Tháng Tám, Thuận An, Bình Dương  
Location       54C Cach Mang Thang Tam, Thuan An, Binh Duong Province



**Bệnh viện Đa khoa Xuyên Á**  
Cardiology Department –  
Xuyen A Hospital

Vị trí            Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh  
Location       Cu Chi, Ho Chi Minh City



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Chung cư Stown Tham Lương**  
Stown Tham Luong Apartment

Vị trí            Quận 12, TP.Hồ Chí Minh  
Location       District 12, Ho Chi Minh City



**Nhà máy sản xuất thiết bị điện lạnh Midea**  
Midea Factory

Vị trí            Khu công nghiệp Mỹ Phước, Bình Dương  
Location       My Phuoc Industrial park, Binh Duong province



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Chung cư SPlus Riverview**  
SPlus Riverview Apartment

|          |                                     |
|----------|-------------------------------------|
| Vị trí   | Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương |
| Location | Thuan An City, Binh Duong Province  |



**Nhà máy sản xuất dụng cụ chăm sóc sắc đẹp & trang điểm Ravo Group**  
Ravo Group beauty care & makeup tools factory

|          |                                               |
|----------|-----------------------------------------------|
| Vị trí   | KCN Phước Đông, Tây Ninh                      |
| Location | Phuoc Dong Industrial park, Tay Ninh province |



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Nhà máy Tetra Pak Bình Dương**  
Tetra Pak Binh Duong Factory

Vị trí            Tỉnh Bình Dương  
Location       Binh Duong Province



**Chùa Việt Nam Quốc Tự**  
National Pagoda of Vietnam

Vị trí            Quận 10, Tp.Hồ Chí Minh  
Location       District 10, Ho Chi Minh City



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Nhà máy CT Green Chem KCN Sóng Thần 3**  
CT Green Chem Factory

Vị trí                      Khu Công nghiệp Sóng Thần 3, Bình Dương  
Location                Song Than 3 Industrial park, Binh Duong province



**Công ty TNHH Hantex Group**  
Hantex Group Company limited

Vị trí                      KCN Thành Công, Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.  
Location                Thanh Thanh Cong IP, Trang Bang district, Tay Ninh province.



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Nhà máy phân bón Hải Dương**  
Hai Duong Fertilizer Factory

Vị trí            Dầu Tiếng, Bình Dương  
Location        Dau Tieng, Binh Duong



**Dự án cơ sở hạ tầng CCN 50 ha Đức Hòa III – Ánh Hồng**  
Infrastructure of Duc Hoa – Anh Hong industrial clusters – Duc Hoa III Industrial park

Vị trí            Hiệp Hòa, Đức Hòa, Tỉnh Long An  
Location        Hiep Hoa, Duc Hoa, Long An province





**Nhà máy sản xuất đồ thể thao ACode**  
ACode Sports Equipment Manufacturing  
Factory

Vị trí KCN VSIP II, Bình Dương  
Location VSIP II Industrial park, Binh Duong province



**Trường Trung học cơ sở Thới Hoà**  
Thoi Hoa Secondary School

Vị trí An Tây, Bến Cát, Bình Dương  
Location An Tay, Ben Cat, Binh Duong province



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Công ty TNHH Bao bì và Thực phẩm Koryeo**  
Koryeo Packaging & Food Company Ltd

Vị trí            Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, Bến Cát, Bình Dương  
Location       Protrade International Industrial Park, Ben Cat, Binh Duong province



**Dự án Unico Thăng Long Bình Dương**  
Cardiology Department -  
Unico Thang Long tower

Vị trí            Thị xã Bến Cát, Bình Dương  
Location       Ben Cat, Binh Duong province



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Chùa Phật Quốc Vạn Thành**  
Phat Quoc Van Thanh pagoda

Vị trí            Thanh Bình, Bình Long, Bình Phước  
Location       Thanh Bình, Bình Long, Bình Phuoc province



**Trường học cơ sở Mỹ Thạnh**  
My Thanh Secondary School

Vị trí            TP.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương  
Location       Ben Cat City, Binh Duong province



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



Căn hộ Sun Garden Đà Lạt  
Sun Garden Da Lat Apartment

Vị trí            Tp. Đà Lạt, Lâm Đồng  
Location       Da Lat city, Lam Dong province



Sửa chữa TTTM Lotte Diamond  
Remodeling Lotte Diamond Shopping Center

Vị trí            Lê Duẩn, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Location       Le Duan str, District 1, Ho Chi Minh City



# Dự án tiêu biểu | Feature Projects



WTC TOWER Bình Dương  
WTC Tower Binh Duong



Vị trí                    B11, Đường Hùng Vương, Phường Bình Dương, TP.HCM  
Location            B11, Hung Vuong Street, Binh Duong Ward, Ho Chi Minh City



Bati Logistics  
Bati Logistics



Vị trí                    Khu công nghiệp VSIP II-A, Bình Dương  
Location            VSIP II - A Industrial Park Binh Duong



## Dự án tiêu biểu | Feature Projects



**Nhà máy Tôn Nam Kim Phú Mỹ**  
Nam Kim Phu My Steel Factory

Vị trí      khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 - Đại Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu  
Location      My Xuan B1 Industrial Park - Ocean, Ba Ria - Vung Tau



**Nhà máy dệt may Tam Quan Bình Định**  
Tam Quan Binh Dinh Textile Factory



Vị trí      Phường Tam Quan, Thị xã Hoài Nhơn, Tỉnh Bình Định  
Location      Tam Quan Ward, Hoài Nhon Town, Binh Dinh Province



Kết quả thử nghiệm BADICO PCB 40 |  
Test Report of BADICO CEMENT PCB 40

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)  
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)



ENSURE YOUR SUCCESS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số / No: 215124.../QC-PTN...QL...

1. Tên mẫu (Name of sample)

2. Ngày nhận mẫu (Date of receiving)

3. Mã hiệu (Code)

4. Mô tả mẫu (Description of sample)

5. Thời gian thử nghiệm (Test duration)

6. Nơi thử nghiệm (Test place)

7. Nơi gửi mẫu (Customer)

8. Đơn vị sản xuất (Manufacturer)

Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 (Nhãn hiệu: BADICO)

24/01/2024

2024/056/XM

Mẫu còn nguyên tem niêm phong của QUACERT, số tem 23.19241

Từ 29/01/2024 + 28/02/2024

Số 179 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT)

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

| STT (No) | Chỉ tiêu thử nghiệm (Characteristics)       | Đơn vị (Unit)      | Kết quả (Result) | Yêu cầu KT (Specifications) | Phương pháp (Test Method) |
|----------|---------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1        | Cường độ nén                                | N/mm <sup>2</sup>  |                  |                             | TCVN 6016:2011            |
|          | - 3 ngày ± 45 min                           |                    | 23,6             | ≥ 18                        |                           |
|          | - 28 ngày ± 8h                              |                    | 44,4             | ≥ 40                        |                           |
| 2        | Thời gian đông kết                          | Phút               |                  |                             | TCVN 6017:2015            |
|          | - Bắt đầu                                   |                    | 157              | ≥ 45                        |                           |
|          | - Kết thúc                                  |                    | 217              | ≤ 420                       |                           |
| 3        | Độ nghiền mịn                               |                    |                  |                             | TCVN 4030:2003            |
|          | - Phần còn lại trên sàng kích thước lỗ 45µm | %                  | 6,6              | Bảng 1 - TCVN 6260:2020     |                           |
|          | - Bề mặt riêng (Phương pháp Blain)          | cm <sup>2</sup> /g | 3910             |                             |                           |

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam  
T +84 (24) 3756 1025  
F +84 (24) 3756 3386  
E quacert@quacert.gov.vn  
W www.quacert.gov.vn

1

Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.  
Test result are valid only for samples taken by client.

2

Tên mẫu được ghi theo yêu cầu của các khách hàng.  
Name of samples are reported as the client's request.

3

Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm có sự đồng ý của QUACERT.  
The test report shall not be reproduced except in full with out the written approval of QUACERT.

Trang / page: 4/2

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY (STAMEQ)

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)  
VIETNAM CERTIFICATION CENTRE (QUACERT)



ENSURE YOUR SUCCESS

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST REPORT

Số / No: 216134.../QC-PTN...QL...

1. Tên mẫu (Name of sample)

2. Ngày nhận mẫu (Date of receiving)

3. Mã hiệu (Code)

4. Mô tả mẫu (Description of sample)

5. Thời gian thử nghiệm (Test duration)

6. Nơi thử nghiệm (Test place)

7. Nơi gửi mẫu (Customer)

8. Đơn vị sản xuất (Manufacturer)

Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB40 (Nhãn hiệu: BADICO)

24/01/2024

2024/057/XM

Mẫu còn nguyên tem niêm phong của QUACERT, số tem 23.19243

Từ 29/01/2024 + 28/02/2024

Số 179 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội

Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT)

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM  
TEST RESULT

| STT (No) | Chỉ tiêu thử nghiệm (Characteristics)       | Đơn vị (Unit)      | Kết quả (Result) | Yêu cầu KT (Specifications) | Phương pháp (Test Method) |
|----------|---------------------------------------------|--------------------|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 1        | Cường độ nén                                | N/mm <sup>2</sup>  |                  |                             | TCVN 6016:2011            |
|          | - 3 ngày ± 45 min                           |                    | 23,5             | ≥ 18                        |                           |
|          | - 28 ngày ± 8h                              |                    | 43,4             | ≥ 40                        |                           |
| 2        | Thời gian đông kết                          | Phút               |                  |                             | TCVN 6017:2015            |
|          | - Bắt đầu                                   |                    | 155              | ≥ 45                        |                           |
|          | - Kết thúc                                  |                    | 219              | ≤ 420                       |                           |
| 3        | Độ nghiền mịn                               |                    |                  |                             | TCVN 4030:2003            |
|          | - Phần còn lại trên sàng kích thước lỗ 45µm | %                  | 6,8              | Bảng 1 - TCVN 6260:2020     |                           |
|          | - Bề mặt riêng (Phương pháp Blain)          | cm <sup>2</sup> /g | 3880             |                             |                           |

8 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam  
T +84 (24) 3756 1025  
F +84 (24) 3756 3386  
E quacert@quacert.gov.vn  
W www.quacert.gov.vn

1

Các kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị đối với mẫu gửi đến.  
Test result are valid only for samples taken by client.

2

Tên mẫu được ghi theo yêu cầu của các khách hàng.  
Name of samples are reported as the client's request.

3

Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm có sự đồng ý của QUACERT.  
The test report shall not be reproduced except in full with out the written approval of QUACERT.

Trang / page: 4/2

ENSURE YOUR SUCCESS

Số / No: 215124.../QC-PTN...QL...

| STT (No) | Chỉ tiêu thử nghiệm (Characteristics)       | Đơn vị (Unit) | Kết quả (Result) | Yêu cầu KT (Specifications) | Phương pháp (Test Method) |
|----------|---------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 4        | Độ ổn định thể tích (Le Chatelier)          | mm            | 0                | ≤ 10                        | TCVN 6017:2015            |
| 5        | Hàm lượng SO <sub>3</sub> <sup>(*)</sup>    | %             | 3,39             | ≤ 3,5                       | TCVN 141:2023             |
| 6        | Độ nở Autoclave                             | %             | 0,05             | ≤ 0,8                       | TCVN 8877:2011            |
| 7        | Hàm lượng mất khí nung (MKN) <sup>(*)</sup> | %             | 4,21             | Bảng 1 - TCVN 6260:2020     | TCVN 141:2023             |

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

ENSURE YOUR SUCCESS

Số / No: 216134.../QC-PTN...QL...

| STT (No) | Chỉ tiêu thử nghiệm (Characteristics)       | Đơn vị (Unit) | Kết quả (Result) | Yêu cầu KT (Specifications) | Phương pháp (Test Method) |
|----------|---------------------------------------------|---------------|------------------|-----------------------------|---------------------------|
| 4        | Độ ổn định thể tích (Le Chatelier)          | mm            | 0                | ≤ 10                        | TCVN 6017:2015            |
| 5        | Hàm lượng SO <sub>3</sub> <sup>(*)</sup>    | %             | 2,77             | ≤ 3,5                       | TCVN 141:2023             |
| 6        | Độ nở Autoclave                             | %             | 0,03             | ≤ 0,8                       | TCVN 8877:2011            |
| 7        | Hàm lượng mất khí nung (MKN) <sup>(*)</sup> | %             | 4,15             | Bảng 1 - TCVN 6260:2020     | TCVN 141:2023             |

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

Thư nghiệm 2024

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

TRẦN VĂN KIẾN

ĐƯƠNG THỊ MINH NGUYỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

GIÁM ĐỐC

TRẦN QUỐC DƯƠNG

| STT<br>(No) | Chỉ tiêu thử nghiệm<br>(Characteristics) | Đơn vị<br>(Unit) | Kết quả<br>(Result) | Yêu cầu KT<br>(Specifications) | Phương pháp<br>(Test Method) |
|-------------|------------------------------------------|------------------|---------------------|--------------------------------|------------------------------|
| 4           | Độ ổn định thể tích (Le Chatelier)       | mm               | 0                   | $\leq 10$                      | TCVN 6017:2015               |
| 5           | Hàm lượng $SO_3^{2-}$                    | %                | 1,34                | $\leq 3,5$                     | TCVN 141:2023                |
| 6           | Hàm lượng magie oxit ( $MgO^{2+}$ )      | %                | 5,88                | $\leq 6,0$                     | TCVN 141:2023                |
| 7           | Hàm lượng nước kết nung ( $MKN^{2+}$ )   | %                | 0,85                | $\leq 3$                       | TCVN 141:2023                |

<sup>1)</sup> Chi tiêu chuẩn hiện tại: PTV-Hà Nội-VILAS710





Thư nghiệm nghiệm

**TRẦN VĂN KIẾN**



Phòng thử nghiệm Cơ lý  
Mechanical LAB

**DƯƠNG THỊ MINH NGUYỄN**

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

**Giám đốc**  
Dương Thị Minh Nguyễn



**Trần Quốc Dũng**

© Hoàng Quốc Việt, Chủ đầu tư  
Hà Nội, Việt Nam  
T +84 (0)4 3756.1023  
P +84 (04) 3756.3188  
E quocviet@quocviet.gov.vn  
W www.quocviet.gov.vn

- 1 Các vật liệu được nghiên cứu chỉ phù hợp để sử dụng để thử nghiệm. Các vật liệu này không được sử dụng để xây dựng.
- 2 Các mẫu được gửi theo yêu cầu của các khách hàng. Số lượng các mẫu gửi theo yêu cầu của khách hàng.
- 3 Kết quả được trình bày trong báo cáo thử nghiệm. Các kết quả được trình bày trong báo cáo thử nghiệm chỉ phù hợp với các yêu cầu của khách hàng.

Trang / Page | 2/2



**SOUTHERN VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS**  
 Địa chỉ: Lot 139-S, Đường HS Khu Công nghệ cao Phường Tân Phú, P. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh  
 Address: Lot 139-S, Ho Road, Saigon Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc Municipality, Ho Chi Minh City  
 Điện thoại (Tel): 028 3790 5015, Fax: 028 3790 5016

---

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM XI MĂNG

### TEST REPORT FOR CEMENT

Số No.: 137 - 2024/SVIBM/PCL
Trang/ Page: 2/2

| Stt                                                                                                      | Tên chỉ tiêu                                                              | Đơn vị             | Kết quả | Phương pháp thử |                                 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|-----------------|---------------------------------|
| Nhà                                                                                                      | Characteristics                                                           | Unit               | Result  | Test method     |                                 |
|                                                                                                          | <b>ĐỘ MỀM / Fineness test</b>                                             | -                  | -       | -               |                                 |
| 5.                                                                                                       | - Phần còn lại trên sàng 45µm/<br>Retained content on sieve 45µm          | %                  | 1,04    | -               | TCVN 13605:2005<br>(ASTM C 430) |
|                                                                                                          | - Bề mặt riêng, phương pháp Blainet/<br>Specific surface (Blainet method) | cm <sup>2</sup> /g | 4150    | Mìn 3500        |                                 |
| - Độ ẩm tương đối / Humidity cabinet: t = 27 ± 1°C, RH > 90%<br>- Bề mặt thử / Curing tank: t = 27 ± 1°C |                                                                           |                    |         |                 |                                 |
|                                                                                                          |                                                                           |                    |         |                 |                                 |

**Ghi chú / Notice:**

SVIBM là cơ quan chuyên trách về kiểm tra và thử nghiệm vật liệu xây dựng.



Kết quả thử nghiệm XI MĂNG XÁ BADICO PCB 40/50  
Test Report of BADICO PCB 40/50 Loose Cement



CÔNG TY XI MĂNG BADICO

BADICO CEMENT JOINT STOCK COMPANY

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XI MĂNG

CERTIFICATE OF CEMENT QUALITY

Ngày BH

01/11/2017

Phòng quản lý chất lượng/ Quality management Department

Bình Dương, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Số/Ng: 16/QCL.2024

Tên mẫu/Name of sample : XI MĂNG XÁ: BADICO PCB 40

Lô hàng số/Lot No: 474

Số lượng/ Quantity: 1000 Tấn

Ngày lấy mẫu/ Date of receiving: 09/06/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing: 10/06/2024

Điều kiện nhiệt độ (t°C) và Độ ẩm tương đối (RH) bảo dưỡng mẫu/Temperature and relative humidity condition

\* Phòng thử mẫu/testing room : t°C = (27 ± 2), RH = (60 ± 5) \* Tủ bảo dưỡng mẫu/humidity cabin : t°C = (27 ± 1), RH > 90%,  
\* Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t°C = (27 ± 1)

Kết quả Thử nghiệm/ Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                             | Phương pháp thử<br>Test method | YCKT<br>Requirements by<br>TCVN 6260:2020 | Kết<br>quả<br>Results |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| *Cường độ kháng nén/ Compressive strength                  |                                |                                           |                       |
| - 3 ngày/ days, MPa                                        | TCVN 6016:2011                 | Min 18                                    | 22,5                  |
| - 28 ngày/ days, MPa                                       |                                | Min 40                                    | 43,5                  |
| *Thời gian đông kết/ Setting time                          |                                |                                           |                       |
| - Bắt đầu/ Initial set, min                                | TCVN 6017:2015                 | Min 45                                    | 150                   |
| - Kết thúc/ Final set, max                                 |                                | Max 420                                   | 180                   |
| *Độ ổn định thể tích/ Soundness, mm                        | TCVN 6017:2015                 | Max 10                                    | 0,1                   |
| *Độ nghiền mịn/ Fineness                                   |                                |                                           |                       |
| - Sét sàng 0,045 mm/ Retained content on sieve 0,045 mm, % | TCVN 13605:2023                | Max 15                                    | 9,5                   |
| - Phương pháp Blaine/ Blaine method, cm <sup>2</sup> /g    |                                | Min 3800                                  | 4380                  |
| * Hàm lượng SO <sub>3</sub> / Sulfur trioxide content      | TCVN 141:2023                  | Max 3,5                                   | 1,86                  |

Kết Luận/Conclusion : Đạt chất lượng xi măng PCB 40 theo TCVN 6260: 2020/Reached cement quality of PCB40 according to TCVN 6260:2020

Ghi chú/ Remark: Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu trên/ Test results are valid for the namely submitted lot only:

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Director

TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG  
Quality Manager



CÔNG TY XI MĂNG BADICO

BADICO CEMENT JOINT STOCK COMPANY

PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XI MĂNG

CERTIFICATE OF CEMENT QUALITY

Ngày BH

01/11/2017

Phòng quản lý chất lượng/ Quality management Department

Bình Dương, ngày 08 tháng 07 năm 2024

Số/Ng: 16/QCL.2024

Tên mẫu/Name of sample : XI MĂNG XÁ: BADICO PCB 50

Lô hàng số/Lot No: 475

Số lượng/ Quantity: 1000 Tấn

Ngày lấy mẫu/ Date of receiving: 09/06/2024

Ngày thử nghiệm/ Date of testing: 10/06/2024

Điều kiện nhiệt độ (t°C) và Độ ẩm tương đối (RH) bảo dưỡng mẫu/Temperature and relative humidity condition

\* Phòng thử mẫu/testing room : t°C = (27 ± 2), RH = (60 ± 5) \* Tủ bảo dưỡng mẫu/humidity cabin : t°C = (27 ± 1), RH > 90%,  
\* Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t°C = (27 ± 1)

Kết quả Thử nghiệm/ Test results

| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                             | Phương pháp thử<br>Test method | YCKT<br>Requirements by<br>TCVN 6260:2020 | Kết<br>quả<br>Results |
|------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------|
| *Cường độ kháng nén/ Compressive strength                  |                                |                                           |                       |
| - 3 ngày/ days, MPa                                        | TCVN 6016:2011                 | Min 22                                    | 32,1                  |
| - 28 ngày/ days, MPa                                       |                                | Min 50                                    | 52,5                  |
| *Thời gian đông kết/ Setting time                          |                                |                                           |                       |
| - Bắt đầu/ Initial set, min                                | TCVN 6017:2015                 | Min 45                                    | 135                   |
| - Kết thúc/ Final set, max                                 |                                | Max 420                                   | 155                   |
| *Độ ổn định thể tích/ Soundness, mm                        | TCVN 6017:2015                 | Max 10                                    | 0,1                   |
| *Độ nghiền mịn/ Fineness                                   |                                |                                           |                       |
| - Sét sàng 0,045 mm/ Retained content on sieve 0,045 mm, % | TCVN 13605:2023                | Max 15                                    | 5,5                   |
| - Phương pháp Blaine/ Blaine method, cm <sup>2</sup> /g    |                                | Min 3800                                  | 4280                  |
| * Hàm lượng SO <sub>3</sub> / Sulfur trioxide content      | TCVN 141:2023                  | Max 3,5                                   | 2,20                  |

Kết Luận/Conclusion : Đạt chất lượng xi măng PCB 50 theo TCVN 6260: 2020/Reached cement quality of PCB50 according to TCVN 6260:2020

Ghi chú/ Remark: Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu trên/ Test results are valid for the namely submitted lot only:

GIÁM ĐỐC CÔNG TY  
Director

TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG  
Quality Manager



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM

SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lot 1-B-5, Đường NK, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Address: Lot 1-B-5, Đường NK, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Số/Ng: 1504 - 2024/SVIBM/PCCL

Trang/ Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM XI MĂNG

TEST REPORT FOR CEMENT

Đơn vị yêu cầu/ Client

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BA BÌNH

Tên mẫu/ Name sample

XI MĂNG PCB 40 XÁ BADICO - CTY HOÀNG HUY

Mã hiệu/ Code

PCB 40 XÁ.HHUY 1

Nguồn cung cấp/ Source of sample

XI MĂNG BADICO

Yêu cầu kỹ thuật / Specification

TCVN 6260 : 2020

Ngày nhận mẫu/ Received date

30/05/2024

Ngày thí nghiệm/ Tested date

Từ/ from : 31/05/2024

đến/ to : 28/06/2024

| STT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                      | Đơn vị<br>Unit     | Kết quả<br>Results | Yêu cầu<br>Spec. | Phương pháp thử<br>Test method |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|
| 1         | Cường độ chịu nén / Compressive strength                                            |                    |                    |                  |                                |
|           | - 3 ngày / 3 days                                                                   | MPa                | 32,4               | Min 18           | TCVN 6016:2011                 |
|           | - 28 ngày / 28 days                                                                 | MPa                | 52,1               | Min 40           |                                |
| 2         | Thời gian đông kết/ Setting time                                                    |                    |                    |                  |                                |
|           | - Bắt đầu đông kết/ Initial setting time                                            | Phút/ Minute       | 125                | Min 45           | TCVN 6017:2015                 |
|           | - Kết thúc đông kết/ Final setting time                                             | Phút/ Minute       | 170                | Max 420          |                                |
| 3         | Độ ổn định thể tích theo Le Chatelier/<br>Volume Consistency by Le Chatelier method | mm                 | 0,5                | Max 10           |                                |
| 4         | Độ mịn/ Fineness test                                                               |                    |                    |                  |                                |
|           | - Phần còn lại trên sàng 90µm/<br>Retained content on sieve 90µm                    | %                  | 0,3                | Max 10           | TCVN 4030:2003                 |
|           | - Bề mặt riêng, phương pháp Blaine/<br>Specific surface (Blaine method)             | cm <sup>2</sup> /g | 3930               | Min 2800         |                                |
| 5         | Độ giãn nở autoclave/ Autoclave expansion                                           | %                  | 0,04               | Max 0,8          | TCVN 8877:2011                 |
| 6         | Hàm lượng anhydrit sunfuric/<br>Sulfur trioxide content (SO <sub>3</sub> )          | %                  | 1,22               | Max 3,5          | TCVN 141:2023                  |

Tủ dưỡng ẩm/ Humidity cabinet: t = 27 ± 1°C; RH > 90%

Bể dưỡng mẫu/ Curing tank: t = 27 ± 1°C

TP. Thủ Đức, Tp. HCM, ngày 29 tháng 6 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM

SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lot 1-B-5, Đường NK, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Address: Lot 1-B-5, Đường NK, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Số/Ng: 1505 - 2024/SVIBM/PCCL

Trang/ Page: 1/1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM XI MĂNG

TEST REPORT FOR CEMENT

Đơn vị yêu cầu/ Client

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG BA BÌNH

Tên mẫu/ Name sample

XI MĂNG PCB 50 XÁ BADICO - CTY HOÀNG HUY

Mã hiệu/ Code

PCB 50 XÁ.HHUY 1

Nguồn cung cấp/ Source of sample

XI MĂNG BADICO

Yêu cầu kỹ thuật / Specification

TCVN 6260 : 2020

Ngày nhận mẫu/ Received date

30/05/2024

Ngày thí nghiệm/ Tested date

Từ/ from : 31/05/2024

đến/ to : 28/06/2024

| STT<br>No | Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                      | Đơn vị<br>Unit     | Kết quả<br>Results | Yêu cầu<br>Spec. | Phương pháp thử<br>Test method |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------------|--------------------------------|
| 1         | Cường độ chịu nén / Compressive strength                                            |                    |                    |                  |                                |
|           | - 3 ngày / 3 days                                                                   | MPa                | 33,5               | Min 22           | TCVN 6016:2011                 |
|           | - 28 ngày / 28 days                                                                 | MPa                | 52,9               | Min 50           |                                |
| 2         | Thời gian đông kết/ Setting time                                                    |                    |                    |                  |                                |
|           | - Bắt đầu đông kết/ Initial setting time                                            | Phút/ Minute       | 135                | Min 45           | TCVN 6017:2015                 |
|           | - Kết thúc đông kết/ Final setting time                                             | Phút/ Minute       | 175                | Max 420          |                                |
| 3         | Độ ổn định thể tích theo Le Chatelier/<br>Volume Consistency by Le Chatelier method | mm                 | 0,5                | Max 10           |                                |
| 4         | Độ mịn/ Fineness test                                                               |                    |                    |                  |                                |
|           | - Phần còn lại trên sàng 90µm/<br>Retained content on sieve 90µm                    | %                  | 0,5                | Max 10           | TCVN 4030:2003                 |
|           | - Bề mặt riêng, phương pháp Blaine/<br>Specific surface (Blaine method)             | cm <sup>2</sup> /g | 3910               | Min 2800         |                                |
| 5         | Độ giãn nở autoclave/ Autoclave expansion                                           | %                  | 0,03               | Max 0,8          | TCVN 8877:2011                 |
| 6         | Hàm lượng anhydrit sunfuric/<br>Sulfur trioxide content (SO <sub>3</sub> )          | %                  | 1,54               | Max 3,5          | TCVN 141:2023                  |

Tủ dưỡng ẩm/ Humidity cabinet: t = 27 ± 1°C; RH > 90%

Bể dưỡng mẫu/ Curing tank: t = 27 ± 1°C

TP. Thủ Đức, Tp. HCM, ngày 29 tháng 6 năm 2024

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR

GIÁM ĐỐC  
DIRECTOR

TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG  
QUALITY MANAGER



Kết quả thử nghiệm XI MĂNG XÁ BADICO PCB 40/ 50  
Test Report of BADICO PCB 40/50 Loose Cement

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                                                                                     |  |                                           |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------|--|
|                                                                                                                                                                                                                        |  | CÔNG TY XI MĂNG BADICO<br>BADICO CEMENT JOINT STOCK COMPANY                         |  | KTTN-QF-04                                |  |
| PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XI MĂNG<br>CERTIFICATE OF CEMENT QUALITY                                                                                                                                                                                                                                    |  | Ngày BH                                                                             |  | 01/11/2017                                |  |
| Phòng quản lý chất lượng/ Quality management Department<br>Số No: 16/QCL.2024                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Tên mẫu/Name of sample : XI MĂNG XÁ: BADICO PCB 40                                                                                                                                                                                                                                                      |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Lô hàng số/Lot No: 474      Số lượng/ Quantity: 1000 Tấn                                                                                                                                                                                                                                                |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Ngày lấy mẫu/ Date of receiving: 09/06/2024      Ngày thử nghiệm/ Date of testing: 10/06/2024                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Điều kiện nhiệt độ (t°c) và Độ ẩm tương đối (RH) bảo dưỡng mẫu/Temperature and relative humidity condition<br>* Phòng thử mẫu/testing room : t°c = (27 ± 2), RH = (60 ± 5) * Tủ bảo dưỡng mẫu/humidity cabin : t°c = (27 ± 1), RH > 90%,<br>* Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t°c = (27 ± 1) |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Kết quả Thử nghiệm/ Test results                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | Phương pháp thử<br>Test method                                                      |  | YCKT<br>Requirements by<br>TCVN 6260:2020 |  |
| *Cường độ kháng nén/ Compressive strength<br>- 3 ngày/ days, MPa<br>- 28 ngày/ days, MPa                                                                                                                                                                                                                |  | TCVN 6016:2011                                                                      |  | Min 18<br>Min 40                          |  |
| *Thời gian đông kết/ Setting time<br>- Bắt đầu/ Initial set, min<br>- Kết thúc/ Final set, max                                                                                                                                                                                                          |  | TCVN 6017:2015                                                                      |  | Min 45<br>Max 420                         |  |
| *Độ ổn định thể tích/ Soundness, mm                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | TCVN 6017:2015                                                                      |  | Max 10                                    |  |
| *Độ nghiền mịn/ Fineness<br>- Sét sàng 0.045 mm/ Retained content on sieve 0.045 mm, %<br>- Phương pháp Blaine/ Blaine method, cm²/g                                                                                                                                                                    |  | TCVN 13605:2023                                                                     |  | Max 15<br>Min 3800                        |  |
| * Hàm lượng SO <sub>3</sub> / Sulfur trioxide content                                                                                                                                                                                                                                                   |  | TCVN 141:2023                                                                       |  | Max 3.5                                   |  |
| Kết Luận/Conclusion : Đạt chất lượng xi măng PCB 40 theo TCVN 6260: 2020/Reached cement quality of PCB40 according to TCVN 6260:2020                                                                                                                                                                    |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| Ghi chú/ Remark: Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu trên/ Test results are valid for the namely submitted lot only.                                                                                                                                           |  |                                                                                     |  |                                           |  |
| GIÁM ĐỐC CÔNG TY<br>Director                                                                                                                                                                                                                                                                            |  | TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG<br>Quality Manager                                          |  |                                           |  |
|                                                                                                                                                                                                                      |  |  |  |                                           |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |                                                                                       |  |                                           |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------|--|
|                                                                                                                                                                                                                        |  | CÔNG TY XI MĂNG BADICO<br>BADICO CEMENT JOINT STOCK COMPANY                           |  | KTTN-QF-04                                |  |
| PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG XI MĂNG<br>CERTIFICATE OF CEMENT QUALITY                                                                                                                                                                                                                                    |  | Ngày BH                                                                               |  | 01/11/2017                                |  |
| Phòng quản lý chất lượng/ Quality management Department<br>Số No: 16/QCL.2024                                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Tên mẫu/Name of sample : XI MĂNG XÁ: BADICO PCB 50                                                                                                                                                                                                                                                      |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Lô hàng số/Lot No: 475      Số lượng/ Quantity: 1000 Tấn                                                                                                                                                                                                                                                |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Ngày lấy mẫu/ Date of receiving: 09/06/2024      Ngày thử nghiệm/ Date of testing: 10/06/2024                                                                                                                                                                                                           |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Điều kiện nhiệt độ (t°c) và Độ ẩm tương đối (RH) bảo dưỡng mẫu/Temperature and relative humidity condition<br>* Phòng thử mẫu/testing room : t°c = (27 ± 2), RH = (60 ± 5) * Tủ bảo dưỡng mẫu/humidity cabin : t°c = (27 ± 1), RH > 90%,<br>* Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t°c = (27 ± 1) |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Kết quả Thử nghiệm/ Test results                                                                                                                                                                                                                                                                        |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Tên chỉ tiêu<br>Characteristic                                                                                                                                                                                                                                                                          |  | Phương pháp thử<br>Test method                                                        |  | YCKT<br>Requirements by<br>TCVN 6260:2020 |  |
| *Cường độ kháng nén/ Compressive strength<br>- 3 ngày/ days, MPa<br>- 28 ngày/ days, MPa                                                                                                                                                                                                                |  | TCVN 6016:2011                                                                        |  | Min 22<br>Min 50                          |  |
| *Thời gian đông kết/ Setting time<br>- Bắt đầu/ Initial set, min<br>- Kết thúc/ Final set, max                                                                                                                                                                                                          |  | TCVN 6017:2015                                                                        |  | Min 45<br>Max 420                         |  |
| *Độ ổn định thể tích/ Soundness, mm                                                                                                                                                                                                                                                                     |  | TCVN 6017:2015                                                                        |  | Max 10                                    |  |
| *Độ nghiền mịn/ Fineness<br>- Sét sàng 0.045 mm/ Retained content on sieve 0.045 mm, %<br>- Phương pháp Blaine/ Blaine method, cm²/g                                                                                                                                                                    |  | TCVN 13605:2023                                                                       |  | Max 15<br>Min 3800                        |  |
| * Hàm lượng SO <sub>3</sub> / Sulfur trioxide content                                                                                                                                                                                                                                                   |  | TCVN 141:2023                                                                         |  | Max 3.5                                   |  |
| Kết Luận/Conclusion : Đạt chất lượng xi măng PCB 50 theo TCVN 6260: 2020/Reached cement quality of PCB50 according to TCVN 6260:2020                                                                                                                                                                    |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| Ghi chú/ Remark: Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu trên/ Test results are valid for the namely submitted lot only.                                                                                                                                           |  |                                                                                       |  |                                           |  |
| GIÁM ĐỐC CÔNG TY<br>Director                                                                                                                                                                                                                                                                            |  | TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG<br>Quality Manager                                            |  |                                           |  |
|                                                                                                                                                                                                                     |  |  |  |                                           |  |

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 227991

Mẫu nhãn hiệu:



Màu sắc nhãn hiệu: Xanh dương, đỏ, trắng.

Loại nhãn hiệu: Thông thường

Nội dung khác: Nhãn hiệu được bảo hộ tổng thể. Không bảo hộ riêng "XI MĂNG POOLANG HON HOP", hình địa cầu.

Danh mục sản phẩm/ dịch vụ mang nhãn hiệu:

Nhóm 19: Xi măng, gạch không nung.

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU SỐ: 227991

Sửa đổi, gia hạn:

SỬA ĐỔI Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 227991

Mục sửa đổi: Tên, địa chỉ chủ văn bằng bảo hộ

Nội dung mới:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Ba Đình (VN)

6/12 út Tịch, phường 4, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh

Theo Quyết định số: 113566/QĐ-SHTT, ngày: 06/12/2023

GIA HẠN Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 227991

đến ngày: 13/12/2032

Theo Quyết định số: 113579/QĐ-SHTT, ngày: 06/12/2023





Giấy chứng nhận | Certificate

Người ký: Sở Xây dựng  
Cơ quan: Tỉnh Bình Dương  
Thời gian ký: 15.08.2023 15:49:57 +07:00

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG  
SỞ XÂY DỰNG  
Số: 2917/TB-SXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 15 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO  
Tiếp nhận Bản công bố hợp quy sản phẩm  
Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40

Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số: 01/CB-BADICO/2023 ngày 27/6/2023 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình.

Địa chỉ: số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 02743.531386.

Tên sản phẩm, hàng hoá: XI MĂNG POỐC LĂNG HỖN HỢP PCB40.

Nhãn hiệu: Badico.

Nơi sản xuất: Nhà máy Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình, địa chỉ: số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia: QCVN 16:2019/BXD và có giá trị đến ngày 02/02/2026 (Theo Giấy chứng nhận hợp quy số: 0739 (mã số 0739-23-00/5) cấp ngày 03/02/2023 của Trung tâm chứng nhận phù hợp (Quacert)).

Bản thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của doanh nghiệp; không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác và thực hiện các công việc của tổ chức công bố hợp quy theo quy định tại Điều 16 - Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 12/12/2017 và khoản 5, Điều 1, Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Nơi nhận:  
- Bộ Xây dựng;  
- CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ba Đình;  
- Website Sở Xây dựng;  
- Lưu VT; P.KTKT, P.Ph

KT, GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ  
XÂY DỰNG  
TỈNH BÌNH DƯƠNG

BỘ KỸ THUẬT

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP (QUACERT)  
Số: 550/QĐ-QUACERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH  
Về việc cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng

GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 48/QĐ-TĐC ngày 12 tháng 02 năm 2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định chứng nhận hệ thống;

Căn cứ vào báo cáo kết quả của Đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015 cho Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình có địa chỉ số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam; trong lĩnh vực hoạt động: Sản xuất và cung ứng xi măng.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 03 năm, kể từ ngày 12 tháng 01 năm 2023 đến ngày 13 tháng 12 năm 2025. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình được phép sử dụng Giấy chứng nhận số HT 3806/2.23.16, Dấu chứng nhận của QUACERT và Dấu công nhận của JAS-ANZ làm bằng chứng cho việc thừa nhận quốc tế. Quá trình chứng nhận lại sẽ phải được hoàn thành trước ngày 13 tháng 12 năm 2025.

Điều 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình có trách nhiệm duy trì và cải tiến Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015/ ISO 9001:2015 và được QUACERT đánh giá giám sát 12 tháng/01 lần, tổng cộng 02 lần trong 03 năm. Lần đánh giá tiếp theo phải thực hiện trước ngày 13 tháng 01 năm 2024/.

Nơi nhận:  
- Như điều 1;  
- Lưu VT, hồ sơ chứng nhận.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)  
8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
T: +84 (24) 3788.1025 / F: +84 (24) 3788.3188  
E: quacert@quacert.gov.vn / W: www.quacert.gov.vn

QF 23-08 Rev.: 01.06.2021  
Trang: 1/1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP (QUACERT)  
Số: 482/QĐ-QUACERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH  
Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2019/BXD về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 999/QĐ-BXD ngày 30/07/2020 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chỉ định Tổ chức thử nghiệm/chứng nhận;

Căn cứ quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01 tháng 07 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp (QUACERT);

Căn cứ kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận phù hợp Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia QCVN 16:2019/BXD cho sản phẩm Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB 40 (chỉ tiết sản phẩm theo giấy chứng nhận số 0739 mã số 0739-23-00/5) của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình có địa chỉ tại số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2023 đến ngày 02/02/2026 với điều kiện Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình tuân thủ các yêu cầu về duy trì chứng nhận, được đánh giá giám sát 12 tháng một lần và đột xuất khi cần thiết.

Điều 3. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình được phép sử dụng Giấy chứng nhận số 0739 mã số 0739-23-00/5, Dấu hợp quy số 0739 và có trách nhiệm đảm bảo sản phẩm đã được chứng nhận được sản xuất và đưa vào lưu thông phù hợp với QCVN 16: 2019/BXD và các quy định có liên quan của pháp luật.

Điều 4. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận, Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình có trách nhiệm thực hiện thủ tục công bố hợp quy tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Nơi nhận:  
- Như điều 1;  
- Lưu hồ sơ.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)  
8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
T: +84 (24) 3788.1025 / F: +84 (24) 3788.3188  
E: quacert@quacert.gov.vn / W: www.quacert.gov.vn

QF 23-03 Rev.: 01.06.2021  
Trang: 1/1

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN  
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP (QUACERT)  
Số: 483/QĐ-QUACERT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 03 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH  
Về việc cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn

GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP

Căn cứ Quyết định số 1328/QĐ-TĐC ngày 01/07/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Trung tâm Chứng nhận Phù hợp;

Căn cứ Quyết định số 49/QĐ-TĐC ngày 13/2/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc Ban hành Quy định nội dung và thủ tục chứng nhận và cấp Dấu chất lượng sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn;

Căn cứ vào báo cáo kết quả của Đoàn chuyên gia đánh giá và kết quả thẩm xét hồ sơ chứng nhận,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB 40 phù hợp tiêu chuẩn TCVN 6260:2020 của Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình có địa chỉ tại số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điều 2. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày 03/02/2023 đến ngày 02/02/2026. Trong thời gian hiệu lực của Giấy chứng nhận, Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình được phép sử dụng Giấy chứng nhận số SP 1975/2.23.16 và Dấu chất lượng.

Điều 3. Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ba Đình có trách nhiệm duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm, hệ thống đảm bảo chất lượng phù hợp với các yêu cầu quy định và được Trung tâm Chứng nhận Phù hợp - QUACERT đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng một lần, tổng cộng 02 lần trong 03 năm/.

Nơi nhận:  
- Như điều 1;  
- Lưu VT, hồ sơ chứng nhận.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN  
PHÙ HỢP

Trần Quốc Dũng

QUACERT

TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÙ HỢP (QUACERT)  
8 Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Đô, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam  
T: +84 (24) 3788.1025 / F: +84 (24) 3788.3188  
E: quacert@quacert.gov.vn / W: www.quacert.gov.vn

QF 23-03 Rev.: 01.06.2021  
Trang: 1/1

Trang 47

2026



GIẤY CHỨNG NHẬN  
Standard conformity certificate

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11A/QĐHC-SVIBM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

- Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam;

- Căn cứ kết quả thẩm tra của Hồ sơ đánh giá;

- Xét đề nghị của Trưởng Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 11/2024/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 cho sản phẩm: VỮA XI MĂNG KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO

Được sản xuất bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH.

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 9204:2012 - Vữa xi măng khô trộn sẵn không co

Điều 2: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH phải đảm bảo duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của TCVN 9204:2012 trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3: Giấy chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ ngày 25/03/2025 đến hết 17/06/2027. Việc giám sát thể hiện bằng công tác kiểm tra chất lượng và đánh giá giám sát hàng năm của Phần viện VLXD Miền Nam.

PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty CPĐT & XD Ba Đình;

- Lưu VT, VPCN.

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA GIÁM ĐỐC

Ths. Nguyễn Hữu Tài

BM 22.20

Lần ban hành: 1

Trang: 1/1

PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM  
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

SVIBM

GIẤY CHỨNG NHẬN  
CERTIFICATE

Số/No: 11/2024/CNHC-SVIBM

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

VỮA XI MĂNG KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO  
PACKAGED DRY, HYDRAULIC-CEMENT GROUT (NONSHRINK)

Loại/ Type: Chỉ tiết tại phụ lục đính kèm  
Details in the attached appendix

Được sản xuất bởi/ Produced by:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH  
BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Head Office: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Factory: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 9204:2012 - Vữa xi măng khô trộn sẵn không co  
Conform to TCVN 9204:2012 - Packaged dry, hydraulic-cement grout (nonshrink)

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn  
The company is approved to use Certification mark

HC

TCVN 9204:2012

Phương thức đánh giá/ Certification scheme

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012  
Scheme 5 accordance to Circular No. 28/2012/ TT-BKHCN dated 12/12/2012

Giấy chứng nhận và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ 25/03/2025 đến hết 17/06/2027  
Certificate and certification mark remained valid from March 25/03/2025 to June 17, 2027  
(Cấp lần đầu ngày/ 1<sup>st</sup> issued on 18/06/2024, cấp lần hai ngày/ 2<sup>nd</sup> issued on 25/03/2025)

TRƯỞNG VĂN PHÒNG  
Chief of Certification Bureau

Phạm Đức Nhuận

HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC PHẦN VIỆN  
Micro-Director

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Tài

PHỤ LỤC/ APPENDIX

DANH SÁCH SẢN PHẨM  
VỮA XI MĂNG KHÔ TRỘN SẴN KHÔNG CO  
PACKAGED DRY, HYDRAULIC-CEMENT GROUT  
(NONSHRINK)

Được sản xuất bởi/ Produced by:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH  
BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY

(Kèm theo giấy chứng nhận số: 11/2024/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam về việc chứng nhận chất lượng sản phẩm/ According to Decision No. 11/2024/CNHC-SVIBM dated March 25, 2025)

| STT | Chủng loại sản phẩm<br>Product type                                                 | Tên thương mại<br>Trade name          | Mức vữa<br>Grade |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|------------------|
| 1   | Vữa xi măng khô trộn sẵn không co/ Packaged dry, hydraulic-cement grout (nonshrink) | VỮA RÓT KHÔNG CO<br>NGÓT LEMAN HP 500 | M50              |
| 2   |                                                                                     | VỮA RÓT KHÔNG CO<br>NGÓT LEMAN HP 650 | M65              |
| 3   |                                                                                     | VỮA RÓT KHÔNG CO<br>NGÓT LEMAN HP 800 | M80              |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA GIÁM ĐỐC

Ths. Nguyễn Hữu Tài

Trang 48

2026



GIẤY CHỨNG NHẬN  
Standard conformity certificate

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 28B/QĐHC-SVIBM  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam;

Căn cứ kết quả thẩm tra của Hồ sơ đánh giá;

Xét đề nghị của Trưởng Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 28/2023/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 cho sản phẩm: VỮA XÂY DỰNG

Được sản xuất bởi: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 4314:2022 - Vữa xây dựng – Yêu cầu kỹ thuật

Điều 2: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH phải đảm bảo duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của TCVN 4314:2022 trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3: Giấy Chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ ngày 25/03/2025 đến hết 26/10/2026. Việc giám sát thể hiện bằng công tác kiểm tra chất lượng và đánh giá giám sát hàng năm của Phần viện VLXD Miền Nam

PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

Nơi nhận:

Chi nhánh Công ty CPĐT & XD Ba Đình;

Lưu VT, VPCN.

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Ths Nguyễn Hữu Tài

BM 22.20  
Lần ban hành: 1  
Trang: 1/1

PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM  
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

SVIBM

GIẤY CHỨNG NHẬN  
CERTIFICATE

Số/Nº: 28/2023/CNHC-SVIBM

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:  
VỮA XÂY DỰNG  
MORTAR FOR MASONRY

Loại/ Type: Chi tiết tại phụ lục đính kèm  
Details in the attached appendix

Được sản xuất bởi/ Produced by:  
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH  
BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY  
Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Head Office: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province  
Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Factory: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 4314:2022 - Vữa xây dựng – Yêu cầu kỹ thuật  
Conform to TCVN 4314:2022 - Motar for masonry - Specifications

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn  
The company is approved to use Certification mark

TCVN 4314:2022

Phương thức đánh giá/ Certification scheme  
Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012  
Scheme 5 accordance to Circular No. 28/2012/ TT-BKHCN dated 12/12/2012

Giấy chứng nhận và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ 25/03/2025 đến hết 26/10/2026  
Certificate and certification mark remained valid from Mar. 25, 2025 to Oct. 26, 2026  
(Cấp lần đầu ngày/ 1<sup>st</sup> issued on 27/10/2023, cấp lần hai ngày/ 2<sup>nd</sup> issued on 25/03/2025)

HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2025

TRƯỞNG VĂN PHÒNG  
Chief of Certification Bureau

PHẠM ĐỨC NHẬN

P. GIÁM ĐỐC PHẦN VIỆN  
Vice Director

NGUYỄN HỮU TÀI

PHỤ LỤC/ APPENDIX

DANH SÁCH SẢN PHẨM VỮA XÂY DỰNG  
MORTAR FOR MASONRY LIST

Được sản xuất bởi/ Produced by:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH  
BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 28/2023/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam về việc chứng nhận chất lượng sản phẩm/ According to Certificate No. 28/2023/ CNHC-SVIBM dated March 25, 2025)

| STT<br>No. | Chủng loại sản phẩm<br>Product type | Tên thương mại<br>Trade name   | Mức vữa<br>Grade |
|------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1          | Vữa xây dựng/                       | VỮA XÂY TRỘN SẴN LEMAN MAC 100 | M10              |
| 2          | Mortar for masonry                  | VỮA TÔ TRỘN SẴN LEMAN MAC 100  | M10              |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC  
Ths Nguyễn Hữu Tài

Trang 49

2026

# GIẤY CHỨNG NHẬN

## Standard conformity certificate

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 03/QBHC-SVIBM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

- Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006;  
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam;  
- Căn cứ kết quả thẩm tra của Hồ sơ đánh giá;  
- Xét đề nghị của Trưởng Văn phòng chứng nhận.

**QUYẾT ĐỊNH**

Điều 1: Cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 03/2025/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 cho sản phẩm: **VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ**.  
Được sản xuất bởi: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**.

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 9028:2011 - Vữa cho bê tông nhẹ

Điều 2: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH** phải đảm bảo duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của TCVN 9208:2011 trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3: Giấy chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ ngày 25/03/2025 đến hết 26/10/2026. Việc giám sát thể hiện bằng công tác kiểm tra chất lượng và đánh giá giám sát hàng năm của Phần viện VLXD Miền Nam.

**PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM**

Nơi nhận:  
- Chi nhánh Công ty CPĐT & XD Ba Đình;  
- Lưu VT, VPCN.

BM 22/20

Lần ban hành: 1

Trang: 1/1

PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM  
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CERTIFICATE**

Số/No: 03/2025/CNHC-SVIBM

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:  
**VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ**  
**MORTAR FOR LIGHTWEIGHT CONCRETE**

Loại/ Type: Chi tiết tại phụ lục đính kèm  
Details in the attached appendix

Được sản xuất bởi/ Produced by:  
**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**  
**BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Head Office: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commune, Dau Tieng District, Binh Duong Province  
Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Factory: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commune, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 9028:2011 - Vữa cho bê tông nhẹ  
Conform to TCVN 9028:2011 - Mortar for lightweight concrete

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn  
The company is approved to use Certification mark

Phương thức đánh giá/ Certification scheme  
Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012  
Scheme 5 accordance to Circular No. 28/2012/ TT-BKHCN dated 12/12/2012

Giấy chứng nhận và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ 25/03/2025 đến hết 26/10/2026  
Certificate and certification mark remained valid from Mar. 25, 2025 to Oct. 26, 2026

HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**TRƯỞNG VĂN PHÒNG**  
Chief of Certification Bureau

**P. GIÁM ĐỐC PHẦN VIỆN**  
Director

**Phạm Đức Nhuận**

**Nguyễn Hữu Tài**

**PHỤ LỤC/ APPENDIX**

**DANH SÁCH SẢN PHẨM VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ**  
**MORTAR FOR LIGHTWEIGHT CONCRETE**

Được sản xuất bởi/ Produced by:  
**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**  
**BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION**  
**JOINT STOCK COMPANY**

(Kèm theo giấy chứng nhận số: 03/2025/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam về việc chứng nhận chất lượng sản phẩm/ According to Decision No. 03/2025/CNHC-SVIBM dated March 25, 2025)

| STT                                                     | Chủng loại sản phẩm<br>Product type                     | Tên thương mại<br>Trade name                | Mức vữa<br>Grade |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------------|
| 1                                                       | Vữa cho bê tông nhẹ/<br>Mortar for lightweight concrete | VỮA XÂY TRỘN SẴN LEMAN TBM 110 CHO GẠCH AAC | M10              |
| VỮA TỖ TRỘN SẴN LEMAN PLASTER 201 CHO GẠCH AAC          |                                                         | M10                                         |                  |
| VỮA TỖ MỎNG CHUYÊN DỤNG LEMAN SKIMCOAT 301 CHO GẠCH AAC |                                                         | M10                                         |                  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

**PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM**

**MS. Nguyễn Hữu Tài**

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS  
PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM  
SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

Địa chỉ: Lũy 3-9b-5, Đường 16, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh  
Address: Lot 3-9b-5, Ho Road, Saigon Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc Municipality, Ho Chi Minh City  
Điện thoại (Tel): 028 3730 5019, Fax: 028 3730 5018

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**  
**TEST REPORT**

Số/ No.: 578 - 2025/SVIBM/PTH

|                               |                                                                          |  |  |  |  |
|-------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| Đơn vị yêu cầu/ Client        | VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN - PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM              |  |  |  |  |
| Đơn vị sản xuất/ Manufacturer | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH                               |  |  |  |  |
| Địa điểm/ Location            | Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương |  |  |  |  |
| Tên mẫu/ Name of Sample       | VỮA CHO BÊ TÔNG NHẸ                                                      |  |  |  |  |
| Tên thương mại/ Trade name    | VỮA XÂY TRỘN SẴN LEMAN TBM 110 CHO GẠCH AAC                              |  |  |  |  |
| Ngày nhận mẫu/ Received date  | 24/02/2025                                                               |  |  |  |  |
| Ngày thí nghiệm/ Test period  | Từ/ from: 25/02/2025 đến/ to: 25/03/2025                                 |  |  |  |  |

| STT<br>No. | Tên chỉ tiêu<br>Characteristics                                            | Đơn vị<br>Units | Kết quả<br>Results | Yêu cầu kỹ thuật<br>(TCVN 9028:2011) | Phương pháp thử<br>Test methods |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| 1          | Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất<br>The maximum particle size of aggregate | mm              | 1,0                | ≤ 1,25                               | TCVN 3121-1:2022                |
| 2          | Độ lưu động<br>The consistence of fresh mortar (by flow table)             | mm              | 197                | 190 ± 220                            | TCVN 3121-3:2022                |
| 3          | Khả năng giữ độ lưu động<br>Consistence retentivity                        | %               | 96,9               | ≥ 90                                 | TCVN 3121-8:2022                |
| 4          | Thời gian bắt đầu đông kết<br>Initial setting time                         | Phút            | 390                | ≥ 180                                | TCVN 3121-9:2022                |
| 5          | Thời gian điều chỉnh<br>Correction time of fresh mortar                    | Phút            | 12                 | ≥ 5                                  | TCVN 9028:2011                  |
| 6          | Hàm lượng ion clo trong vữa<br>Water soluble chloride content              | %               | 0,02               | ≤ 0,1                                | TCVN 3121-17:2022               |
| 7          | Cường độ nén trung bình<br>Compressive strength                            | MPa             | 14,2               | ≥ 10                                 | TCVN 3121-11:2022               |
| 8          | Cường độ bám dính<br>Adhesive strength                                     | MPa             | 0,89               | ≥ 0,4                                | TCVN 9028:2011                  |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

**PHÓ GIÁM ĐỐC**  
VICE DIRECTOR

**KIỂM TRA**  
CHECKED BY

**THÍ NGHIỆM**  
TESTED BY

**MS. Nguyễn Hữu Tài**

**Eng. Nguyễn Ngọc Nam**

**Tech. Phạm Văn Tien**

\* Ghi chú / Notes:  
- Mẫu do khách hàng cung cấp SVIBM, kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Sample were sent to SVIBM. The result is valid only on tested sample  
- Tên mẫu và tên cơ quan gửi mẫu được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng/ Name of Sample and Client are reported as client's request  
- Không được sao chép từng phần, được sao chép toàn bộ phải kèm kết quả này/ This test report not be reproduced, except in full



# GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## Standard conformity certificate and Test report



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

**PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM**

**SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS**

Số 07: Lô 13b-5, Đường HS, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Address: Lot 13b-5, HS Road, Saigon Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc Municipal City, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 028 3730 5015, Fax: 028 3730 5016

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

**TEST REPORT**

Số/No.: 579 / 2025/SVIBM/PTH

Đơn vị yêu cầu/ Client

VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN - PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM

Đơn vị sản xuất/ Manufacturer

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH

Địa điểm/ Location

Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Tên mẫu/ Name of Sample

VỮA CHO BÊ TÔNG NHÉ

Tên thương mại/ Trade name

VỮA TỖ TRỘN SẴN LEMAN PLASTER 201 CHO GẠCH AAC

Ngày nhận mẫu/ Received date

24/02/2025

Ngày thí nghiệm/ Test period

Từ/ from: 25/02/2025 đến/ to: 25/03/2025

| STT No. | Tên chỉ tiêu Characteristics                                               | Đơn vị Units | Kết quả Results | Yêu cầu kỹ thuật Requirements (TCVN 9028:2011) | Phương pháp thử Test methods |
|---------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------|
| 1       | Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất<br>The maximum particle size of aggregate | mm           | 1,0             | ≤ 1,25                                         | TCVN 3121-1:2022             |
| 2       | Độ lưu động<br>The consistence of fresh mortar (by flow table)             | mm           | 185             | 180 + 210                                      | TCVN 3121-3:2022             |
| 3       | Khả năng giữ độ lưu động<br>Consistence retentivity                        | %            | 94,3            | ≥ 90                                           | TCVN 3121-8:2022             |
| 4       | Thời gian bắt đầu đông kết<br>Initial setting time                         | Phút         | 375             | ≥ 180                                          | TCVN 3121-9:2022             |
| 5       | Thời gian điều chỉnh<br>Correction time of fresh mortar                    | Phút         | 9               | -                                              | TCVN 9028:2011               |
| 6       | Hàm lượng ion clo trong vữa<br>Water soluble chloride content              | %            | 0,01            | ≤ 0,1                                          | TCVN 3121-17:2022            |
| 7       | Cường độ nén trung bình<br>Compressive strength                            | MPa          | 12,7            | ≥ 10                                           | TCVN 3121-11:2022            |
| 8       | Cường độ bám dính<br>Adhesive strength                                     | MPa          | 0,77            | ≥ 0,4                                          | TCVN 9028:2011               |

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR



Ms. Nguyen Huu Tai

KIỂM TRA  
CHECKED BY



Eng. Nguyen Ngoc Nam

THÍ NGHIỆM  
TESTED BY



Tech. Pham Van Tien

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

\* Ghi chú / Notice:

Mẫu do khách hàng mang đến SVIBM, kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Sample were sent to SVIBM. The result is valid only on tested sample

Tên mẫu và tên cơ quan gửi mẫu được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng/ Name of Sample and Client are reported as client's request

Không được sao chép từng phần, được sao chép toàn bộ phải ghi kết quả này/ This test report not be reproduced, except in full



BỘ XÂY DỰNG - MINISTRY OF CONSTRUCTION

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG - VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS

**PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM**

**SOUTH VIETNAM INSTITUTE FOR BUILDING MATERIALS**

Số 07: Lô 13b-5, Đường HS, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Tp. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh

Address: Lot 13b-5, HS Road, Saigon Hi-Tech Park, Tan Phu Ward, Thu Duc Municipal City, Ho Chi Minh City

Điện thoại (Tel): 028 3730 5015, Fax: 028 3730 5016

**KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM**

**TEST REPORT**

Số/No.: 579/1 / 2025/SVIBM/PTH

Đơn vị yêu cầu/ Client

VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN - PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM

Đơn vị sản xuất/ Manufacturer

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH

Địa điểm/ Location

Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Tên mẫu/ Name of Sample

VỮA CHO BÊ TÔNG NHÉ

Tên thương mại/ Trade name

VỮA TỖ MÒNG CHUYÊN DỤNG LEMAN SKIMCOAT 301 CHO GẠCH AAC

Ngày nhận mẫu/ Received date

24/02/2025

Ngày thí nghiệm/ Test period

Từ/ from: 25/02/2025 đến/ to: 25/03/2025

| STT No. | Tên chỉ tiêu Characteristics                                               | Đơn vị Units | Kết quả Results | Yêu cầu kỹ thuật Requirements (TCVN 9028:2011) | Phương pháp thử Test methods |
|---------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------------------------------|------------------------------|
| 1       | Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất<br>The maximum particle size of aggregate | mm           | 1,0             | ≤ 1,25                                         | TCVN 3121-1:2022             |
| 2       | Độ lưu động<br>The consistence of fresh mortar (by flow table)             | mm           | 190             | 180 + 210                                      | TCVN 3121-3:2022             |
| 3       | Khả năng giữ độ lưu động<br>Consistence retentivity                        | %            | 95,4            | ≥ 90                                           | TCVN 3121-8:2022             |
| 4       | Thời gian bắt đầu đông kết<br>Initial setting time                         | Phút         | 375             | ≥ 180                                          | TCVN 3121-9:2022             |
| 5       | Thời gian điều chỉnh<br>Correction time of fresh mortar                    | Phút         | 11              | -                                              | TCVN 9028:2011               |
| 6       | Hàm lượng ion clo trong vữa<br>Water soluble chloride content              | %            | 0,01            | ≤ 0,1                                          | TCVN 3121-17:2022            |
| 7       | Cường độ nén trung bình<br>Compressive strength                            | MPa          | 13,1            | ≥ 10                                           | TCVN 3121-11:2022            |
| 8       | Cường độ bám dính<br>Adhesive strength                                     | MPa          | 0,81            | ≥ 0,4                                          | TCVN 9028:2011               |

PHÓ GIÁM ĐỐC  
VICE DIRECTOR



Ms. Nguyen Huu Tai

KIỂM TRA  
CHECKED BY



Eng. Nguyen Ngoc Nam

THÍ NGHIỆM  
TESTED BY



Tech. Pham Van Tien

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

\* Ghi chú / Notice:

Mẫu do khách hàng mang đến SVIBM, kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ Sample were sent to SVIBM. The result is valid only on tested sample

Tên mẫu và tên cơ quan gửi mẫu được báo cáo theo yêu cầu của khách hàng/ Name of Sample and Client are reported as client's request

Không được sao chép từng phần, được sao chép toàn bộ phải ghi kết quả này/ This test report not be reproduced, except in full

Trang 51

2026

GIẤY CHỨNG NHẬN  
Standard conformity certificate

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

Số: 08B/QĐHC-SVIBM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

- Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam;
- Căn cứ kết quả thẩm tra của Hồ sơ đánh giá;
- Xét đề nghị của Trưởng Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 08/2023/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 cho sản phẩm: **VỮA (KEO) DÁN GẠCH GÓC XI MĂNG**

Được sản xuất bởi: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 7899-1:2008 - Gạch gốm ốp lát - Vữa, keo chít mạch và dán gạch

Điều 2: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH phải đảm bảo duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của TCVN 7899-1:2008 trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chứng nhận trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận

Điều 3: Giấy Chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ ngày 25/03/2023 đến hết 15/06/2026. Việc giám sát thể hiện bằng công tác kiểm tra chất lượng và đánh giá giám sát hàng năm của Phần viện VLXD Miền Nam

PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty CPĐT & XD Ba Đình;
- Lưu VT, VPCN.

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

LIÊN ĐỐC GIÁM ĐỐC

Ths./Nguyễn Hữu Tài

BM 22.20

Lần ban hành: 1

Trang: 1/1

PHẦN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM  
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN



GIẤY CHỨNG NHẬN  
CERTIFICATE

Số/No: 08/2023/CNHC-SVIBM

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:  
**VỮA (KEO) DÁN GẠCH GÓC XI MĂNG**  
CEMENTITIOUS ADHESIVES

Loại/ Type: Chi tiết tại phụ lục đính kèm  
Details in the attached appendix

Được sản xuất bởi/ Produced by:  
**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**  
BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Head Office: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương  
Factory: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 7899-1:2008 - Gạch gốm ốp lát - Vữa, keo chít mạch và dán gạch  
Conform to TCVN 7899-1:2008 - Ceramic tiles - Grouts and adhesives

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn  
The company is approved to use Certification mark



TCVN 7899-1:2008

Phương thức đánh giá/ Certification scheme  
Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012  
Scheme 5 accordance to Circular No. 28/2012/ TT-BKHCHN dated 12/12/2012

Giấy chứng nhận và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ 25/03/2023 đến hết 15/06/2026  
Certificate and certification mark remained valid from March 25, 2023 to June 15, 2026  
(Cấp lần đầu ngày/ 1<sup>st</sup> issued on 16/06/2023, cấp lần hai ngày/ 2<sup>nd</sup> issued on 25/03/2025)

TRƯỞNG VĂN PHÒNG  
Chief of Certification Bureau



Phạm Đức Nhuận

HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2025

P. GIÁM ĐỐC PHẦN VIỆN  
Vice Director



Nguyễn Hữu Tài

PHỤ LỤC/ APPENDIX

DANH SÁCH SẢN PHẨM  
VỮA (KEO) DÁN GẠCH GÓC XI MĂNG  
CEMENTITIOUS ADHESIVES LIST

Được sản xuất bởi/ Produced by:  
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH  
BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION  
JOINT STOCK COMPANY

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 08/2023/CNHC-SVIBM ngày 25/03/2025 của Phần Viện Vật liệu xây dựng miền Nam về việc chứng nhận chất lượng sản phẩm/ According to Certificate No. 08/2023/ CNHC-SVIBM dated March 25, 2025)

| STT No. | Chứng loại sản phẩm<br>Product type                | Tên thương mại<br>Trade name                                          | Phân loại<br>Classification |
|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1       | Vữa (keo) dán gạch góc xi măng/ Cementitious grout | KEO DÁN GẠCH NỘI THẤT LEMAN KHỎ C1 MID – SIZE (800 x 800)             | C1                          |
| 2       |                                                    | KEO DÁN GẠCH NỘI THẤT LEMAN KHỎ C1 BIG – SIZE (800 x 1600)            | C1                          |
| 3       |                                                    | KEO DÁN GẠCH NGOẠI THẤT : DÁ TỰ NHIÊN, ĐÁ NHÂN TẠO, KHÓ GẠCH SIÊU LỚN | C2                          |
| 4       |                                                    | KEO DÁN GẠCH NGOẠI THẤT : HỒ BƠI                                      | C2                          |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2025

PHẦN VIỆN VLXD MIỀN NAM

PHẦN VIỆN  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
MIỀN NAM

LIÊN ĐỐC GIÁM ĐỐC

Ths./Nguyễn Hữu Tài

Trang 52

2026



GIẤY CHỨNG NHẬN  
Standard conformity certificate

VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 09B/QĐHC-SVIBM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Chứng nhận chất lượng sản phẩm

- Căn cứ Điều 52 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ban hành ngày 29/06/2006;

- Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Phân Viện Vật liệu xây dựng miền Nam;

- Căn cứ kết quả thẩm tra của Hồ sơ đánh giá;

- Xét đề nghị của Trường Văn phòng chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Cấp Giấy chứng nhận hợp chuẩn số 09/2023/CNHC-SVIBM ngày 03/04/2025 cho sản phẩm: **VẬT LIỆU CHỐNG THẤM NƯỚC THI CÔNG DẠNG LÔNG GÓC XI MĂNG BIẾN TÍNH BẢNG POLYME**

Được sản xuất bởi: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

**Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 12692:2020 - Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lông sử dụng bên dưới lớp kết dính dán gạch gốm ốp lát - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử**

Điều 2: **CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH** phải đảm bảo duy trì và cải tiến chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu của TCVN 12692:2020 trong quá trình sản xuất. Công ty được phép sử dụng dấu chất lượng trên các sản phẩm đã đánh giá chứng nhận.

Điều 3: Giấy Chứng nhận hợp chuẩn và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ ngày 03/04/2025 đến hết 15/06/2026. Việc giám sát thể hiện bằng công tác kiểm tra chất lượng và đánh giá giám sát hàng năm của Phân viện VLXD Miền Nam.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Công ty CPĐT & XD Ba Đình;

- Lưu VT, VPCN.

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ths. Nguyễn Hữu Tài

BM 22.20

Lần ban hành: 1

Trang: 1/1

PHÂN VIỆN VẬT LIỆU XÂY DỰNG MIỀN NAM  
VĂN PHÒNG CHỨNG NHẬN



GIẤY CHỨNG NHẬN  
CERTIFICATE

Số/No: 09/2023/CNHC-SVIBM

Chứng nhận sản phẩm/ This is to certify that:

**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM NƯỚC THI CÔNG DẠNG LÔNG GÓC XI MĂNG BIẾN TÍNH BẢNG POLYME**  
**POLYMER MODIFIED CEMENTITIOUS LIQUID-APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCT**

Loại/ Type: Chi tiết tại phụ lục đính kèm  
Details in the attached appendix

Được sản xuất bởi/ Produced by:

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**  
**BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

Trụ sở: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Head Office: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

Nhà máy: Số 28, Tổ 1, Ấp Gò Mối, Xã Thanh Tuyền, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương

Factory: No. 28, Group 1, Go Moi Hamlet, Thanh Tuyen Commue, Dau Tieng District, Binh Duong Province

**Phù hợp với tiêu chuẩn TCVN 12692:2020 - Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lông sử dụng bên dưới lớp kết dính dán gạch gốm ốp lát - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử**  
*Conform to TCVN 12692:2020 - Liquid applied water impermeable products for use beneath ceramic tiling bonded with adhesives - Requirements, test methods*

Công ty được phép sử dụng dấu hợp chuẩn  
The company is approved to use Certification mark

  
TCVN 12692:2020

Phương thức đánh giá/ Certification scheme

Phương thức 5 theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012  
Scheme 5 accordance to Circular No. 28/2012/ TT-BKHCN dated 12/12/2012

Giấy chứng nhận và dấu hợp chuẩn có giá trị sử dụng kể từ 03/04/2025 đến hết 15/06/2026  
Certificate and certification mark remained valid from April 03, 2025 to June 15, 2026  
(Cấp lần đầu ngày/ 1<sup>st</sup> issued on 16/06/2023, cấp lần hai ngày/ 2<sup>nd</sup> issued on 03/04/2025)

Tp. HCM, ngày 03 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG VĂN PHÒNG  
Chief of Certification Bureau

  
Phạm Đức Nhuận

P. GIÁM ĐỐC PHÂN VIỆN  
Vice Director

  
Nguyễn Hữu Tài

PHỤ LỤC/ APPENDIX

DANH SÁCH SẢN PHẨM

**VẬT LIỆU CHỐNG THẤM DẠNG LÔNG SỬ DỤNG BÊN DƯỚI LỚP KẾT DÍNH DÁN GẠCH GÓM ỐP LÁT**  
**LIQUID APPLIED WATER IMPERMEABLE PRODUCTS FOR USE BENEATH CERAMIC TILING BONDED WITH ADHESIVES LIST**

Được sản xuất bởi/ Produced by:

**CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH**  
**BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: 09/2023/CNHC-SVIBM ngày 03/04/2025 của Phân Viện Vật liệu xây dựng miền Nam về việc chứng nhận chất lượng sản phẩm/ According to Certificate No. 09/2023/ CNHC-SVIBM dated April 03, 2025)

| STT | Chủng loại sản phẩm<br>Product type                                                                                                                   | Tên thương mại<br>Trademark |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| 1   | Vật liệu chống thấm nước thi công dạng lông góc xi măng biến tính bảng polyme/ Polymer modified cementitious liquid-applied water impermeable product | LEMAN AT 11 GUARD           |
| 2   |                                                                                                                                                       | LEMAN AT 11 PLUS            |
| 3   |                                                                                                                                                       | LEMAN AT 14 MAX             |
| 4   |                                                                                                                                                       | LEMAN AT 15 PRO             |

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 04 năm 2025

PHÂN VIỆN VLXD MIỀN NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC

Ths. Nguyễn Hữu Tài

Trang 53

2026

# GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

## Standard conformity certificate and Test report

|  <b>CN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH</b><br>BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY<br>ĐIỆN THOẠI: 024 383 1386                                                                        |                                                     | <b>KTTN-QF-04</b>                                                                                                                                                           |                 |                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| <b>PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG MASTIC ĐEO LEMAN</b><br>TEST REPORT FOR EXTERIOR SKIM COAT                                                                                                                                                                                                                      |                                                     | Ngày BH                                                                                                                                                                     | 02/01/2023      |                              |
| Phòng kiểm soát chất lượng/ Quality Control Department                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                     | Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2025                                                                                                                                       |                 |                              |
| <b>Tên mẫu/Name of sample :</b> MASTIC ĐEO ĐA NĂNG LEMAN SP 01                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                     |                                                                                                                                                                             |                 |                              |
| <b>Lô hàng số/Lot No:</b> 04032025                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                     | <b>Số lượng/Quantity:</b> 02 Tấn                                                                                                                                            |                 |                              |
| <b>Ngày sản xuất/Date of receiving:</b> 04/03/2025                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                     | <b>Ngày thử nghiệm/Date of testing:</b> 05/03/2025                                                                                                                          |                 |                              |
| <b>Điều kiện nhiệt độ (t°c) và Độ ẩm tương đối (RH) bảo dưỡng mẫu/Temperature and relative humidity condition</b><br>* Phòng thử mẫu/testing room : t°c = (27 ± 2), RH = (60 ± 5) * Tủ bảo dưỡng mẫu/Humidity cabin : t°c = (27 ± 1), RH > 90%,<br>* Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t°c = (27 ± 2) |                                                     |                                                                                                                                                                             |                 |                              |
| <b>Kết quả Thử nghiệm/ Test results</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                     |                                                                                                                                                                             |                 |                              |
| STT No                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tên chỉ tiêu Characteristics                        | Đơn vị Units                                                                                                                                                                | Kết quả Results | Phương pháp thử Test methods |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thời gian đông kết/ Setting time                    |                                                                                                                                                                             |                 |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bắt đầu đông kết/ Initial setting time              | Phút/Minute                                                                                                                                                                 | 285             | TCVN 6017:2015               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Kết thúc đông kết/ Final setting time               | Phút/Minute                                                                                                                                                                 | 345             |                              |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Độ giữ nước/ Water retention                        | %                                                                                                                                                                           | 99,8            | TCVN 3121-3:2022             |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Độ cứng bẻ mẩu/ Pendulum Hardness                   | -                                                                                                                                                                           | 0,35            | TCVN 2098:2007               |
| 6                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cường độ bám dính/ Adhesion strength                |                                                                                                                                                                             |                 |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Ở điều kiện chuẩn/ At standard condition            | MPa                                                                                                                                                                         | 0,68            | TCVN 7899-2:2008             |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Sau khi ngâm nước 72h/ After immersing 72h in water | MPa                                                                                                                                                                         | 0,58            |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Sau khi sốc nhiệt/ After heat sock cycles           | MPa                                                                                                                                                                         | 0,67            |                              |
| <b>Kết Luận/Conclusion :</b> Đạt chất lượng Mastic deo LEMAN /Quality of sample conforms with requirements of exterior skimcoat<br><b>Ghi chú/ Remark:</b> Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu trên/ Test results are valid for the namely submitted lot only.        |                                                     |                                                                                                                                                                             |                 |                              |
| <b>NGƯỜI THỬ NGHIỆM</b><br>Tester<br><br>Hà Phúc Lê                                                                                                                                                                          |                                                     | <b>TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG</b><br>Quality Manager<br><br>TRƯỞNG PHÒNG KSCL<br>Lê Văn Biên |                 |                              |

|  <b>CN CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BA ĐÌNH</b><br>BRANCH OF BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY<br>ĐIỆN THOẠI: 024 383 1386                                                                        |                                        | <b>KTTN-QF-04</b>                                                                                                                                                             |                 |                              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------------------|
| <b>PHIẾU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG VỮA TRỘN SẴN</b><br>TEST REPORT FOR READY MIXED GROUT                                                                                                                                                                                                                           |                                        | Ngày BH                                                                                                                                                                       | 02/01/2023      |                              |
| Phòng kiểm soát chất lượng/ Quality Control Department                                                                                                                                                                                                                                                         |                                        | Bình Dương, ngày 03 tháng 04 năm 2025                                                                                                                                         |                 |                              |
| <b>Tên mẫu/Name of sample :</b> CHẤT TĂNG CỨNG LEMAN MẮC 60 MPa                                                                                                                                                                                                                                                |                                        |                                                                                                                                                                               |                 |                              |
| <b>Lô hàng số/Lot No:</b> 04032025                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                        | <b>Số lượng/Quantity:</b> 10 Tấn                                                                                                                                              |                 |                              |
| <b>Ngày sản xuất/Date of receiving:</b> 04/03/2025                                                                                                                                                                                                                                                             |                                        | <b>Ngày thử nghiệm/Date of testing:</b> 05/03/2025                                                                                                                            |                 |                              |
| <b>Điều kiện nhiệt độ (t°c) và Độ ẩm tương đối (RH) bảo dưỡng mẫu/Temperature and relative humidity condition</b><br>* Phòng thử mẫu/testing room : t°c = (27 ± 2), RH = (60 ± 5) * Tủ bảo dưỡng mẫu/Humidity cabin : t°c = (27 ± 1), RH > 90%,<br>* Bể nước bảo dưỡng mẫu/ Water curing tank : t°c = (27 ± 2) |                                        |                                                                                                                                                                               |                 |                              |
| <b>Kết quả Thử nghiệm/ Test results</b>                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                        |                                                                                                                                                                               |                 |                              |
| STT No                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tên chỉ tiêu Characteristics           | Đơn vị Units                                                                                                                                                                  | Kết quả Results | Phương pháp thử Test methods |
| 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tỷ lệ nước trộn / Water ratio          | %                                                                                                                                                                             | 14,0            |                              |
| 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Độ chịu mài mòn/Abrasion resistance    | mm³                                                                                                                                                                           | 800             | TCVN 7899:2008               |
| 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Thời gian đông kết / Setting time      |                                                                                                                                                                               |                 |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Bắt đầu / Begin time                   | Giờ                                                                                                                                                                           | 03:40           | TCVN 6017:2015               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Kết thúc / End time                    |                                                                                                                                                                               | 04:35           |                              |
| 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Độ tách nước / Bleeding                | %                                                                                                                                                                             | 0               | TCVN 9204:2012               |
| 5                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cường độ chịu nén/Compressive Strength |                                                                                                                                                                               |                 |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - 1 ngày/days                          | MPa                                                                                                                                                                           | 30,5            | TCVN 6016:2011               |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - 3 ngày/days                          |                                                                                                                                                                               | 40,0            |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - 7 ngày/days                          |                                                                                                                                                                               | 50,7            |                              |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | - 28 ngày/days                         |                                                                                                                                                                               | 65,2            |                              |
| <b>Kết Luận/Conclusion :</b> Đạt chất lượng chất tăng cường LEMAN mức 60 MPa<br><b>Ghi chú/ Remark:</b> Các kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị đối với lô hàng nêu trên/ Test results are valid for the namely submitted lot only.                                                           |                                        |                                                                                                                                                                               |                 |                              |
| <b>NGƯỜI THỬ NGHIỆM</b><br>Tester<br><br>Hà Phúc Lê                                                                                                                                                                         |                                        | <b>TRƯỞNG PHÒNG CHẤT LƯỢNG</b><br>Quality Manager<br><br>TRƯỞNG PHÒNG KSCL<br>Lê Văn Biên |                 |                              |





## Công ty cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Ba Đình

### BA DINH INVESTMENT AND CONSTRUCTION JSC

Nâng tầm xây dựng - Kiến tạo tương lai | Elevating construction to build the future



Nghiên cứu và  
phát triển bởi:



### Thông tin liên hệ | Contact



Số 28, tổ 1, ấp Gò Mối, phường Tây Nam, TP.HCM  
No. 28, group 1, Go Moi hamlet, Tay Nam Ward, Ho Chi Minh  
City, Vietnam



VP HCM (office): (+84) 2836 202 145  
Nhà máy (factory): (+84) 2743 531 386



<https://www.linkedin.com/company/ba-dinh-investment-construction-jsc/>



Tax code - 0309611815



[Link website BADICO](#)



[Link website LEMAN](#)